



Cash & Carry Vietnam Ltd.



MINISTRY OF TRADE
OF S.R. VIETNAM

SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN VÀ TIÊU THỤ RAU QUẢ TẠI VIỆT NAM

CN. Hồ Thanh Sơn, TS. Đào Thế Anh
Viện khoa học kỹ thuật nông nghiệp việt nam
Bộ môn Hệ thống nông nghiệp

THÁNG 9 NĂM 2005

MỤC LỤC

I - GIỚI THIỆU CHUNG	3
1- Bối cảnh nghiên cứu	3
2- Mục đích nghiên cứu	3
3- Phương pháp thu thập thông tin	3
II - TỔNG QUAN VỀ LĨNH VỰC RAU QUẢ Ở VIỆT NAM.....	4
1- Kế hoạch phát triển ngành rau xanh.....	4
2- Kế hoạch phát triển ngành cây ăn quả.....	4
III - SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NGÀNH RAU QUẢ VIỆT NAM.....	5
1- Hoạt động sản xuất rau quả.	5
1.1 - Sản xuất rau.	5
1.2 - Sản xuất quả.....	9
2- Thu mua nguyên liệu cho chế biến rau quả.	14
3- Chế biến rau quả.	15
3.1 - Thực trạng về ngành chế biến rau quả.....	15
3.2 - Tỷ lệ rau quả sử dụng cho ngành chế biến rau quả.	17
4- Các công ty chế biến rau quả.....	17
4.1 - Hình thức chế biến rau quả	17
4.2 - Hoạt động của các nhà máy chế biến rau quả	19
4.3 - Cơ cấu lao động trong các nhà máy chế biến rau quả (<i>số liệu tính riêng ở TP HCM</i>)	21
4.4 - Thuận lợi và khó khăn của ngành chế biến rau quả	21
4.5 - Dự báo phát triển của ngành chế biến rau quả	22
5- Tình hình áp dụng nhãn hiệu thương mại, chỉ dẫn địa lý của rau quả.	24
5.1- Các loại nhãn hiệu của rau xanh.....	25
5.2- Các loại nhãn hiệu của quả.....	25
6.- Thị trường tiêu thụ sản phẩm.....	26
6.1 - Thị trường trong nước:.....	26
6.1 - Xuất khẩu rau quả.....	26
IV - CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN TÀI TRỢ CHO PHÁT TRIỂN RAU QUẢ.....	31
1- Chương trình trong nước	31
2- Các dự án quốc tế	33
VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	38
1- Kết luận	38
2- Kiến nghị	39
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	41

I - Giới thiệu chung

1- Bối cảnh nghiên cứu

Tổ chức Hợp tác Kỹ thuật Đức (GTZ) và Công ty Metro Cash và Carry Vietnam cùng với Bộ Thương mại Việt Nam bắt đầu Dự án Hỗ trợ Phát triển Chuỗi Giá trị cho rau quả Việt Nam từ đầu năm 2005. Đồng thời, Chương trình Phát triển Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa nằm trong khuôn khổ hợp tác giữa hai chính phủ Việt Nam và Đức do Bộ Kế hoạch Đầu tư và GTZ thực hiện cũng tập trung phát triển khả năng cạnh tranh của một số tiểu ngành nông nghiệp thông qua cách tiếp cận “Phát triển Chuỗi giá trị”.

Để có cơ sở xây dựng kế hoạch hỗ trợ phù hợp với yêu cầu thực tế của ngành rau và quả và đo lường mức độ tác động của những hoạt động hỗ trợ, Dự án và Chương trình trên quyết định kết hợp thực hiện Nghiên cứu gồm hai phần: Phần I là nghiên cứu thu thập những thông tin cơ sở về Rau và Quả trên toàn quốc, và tập trung tại 4 tỉnh thí điểm của Chương trình là Hưng Yên, Quảng Nam, Daklak và An Giang; phần II là 18 nghiên cứu về Chuỗi Giá trị cho 12 loại rau và quả tại 18 tỉnh cũng được thực hiện để xác định những hoạt động hỗ trợ

2- Mục đích nghiên cứu

Mục đích của nghiên cứu:

1. Phần I: Thu thập số liệu về lĩnh vực rau quả ở Việt nam (toàn quốc) cùng với sự tập trung đặc biệt vào 4 tỉnh Hưng Yên, Dak Lak, Quảng Nam và An Giang
2. Phần II: Thu thập số liệu về chuỗi giá trị đặc trưng theo vùng và theo sản phẩm dựa trên những yêu cầu của Bản mô tả nghiên cứu, mô tả thực trạng và phân tích chuỗi giá trị.

Như đã đề cập ở trên, công việc này nhằm giúp xác định những can thiệp của dự án và thu thập thông tin cần thiết để đo lường sự tác động.

3- Phương pháp thu thập thông tin

Số liệu sử dụng trong báo cáo được thu thập từ nhiều kênh thông tin khác nhau nhưng tập trung chủ yếu vào một số nguồn cơ bản sau:

- Số liệu, thông tin công bố trong niên giám thống kê của Tổng Cục Thống Kê.
- Số liệu thống kê về trồng trọt, chế biến rau quả hàng năm của Bộ Nông nghiệp
- Số liệu XNK rau quả được công bố của Bộ Thương Mại
- Tham khảo các báo cáo liên quan đến hoạt động sản xuất, chế biến và XNK của một số tác giả, nhóm tác giả (*để cập chi tiết ở phần phụ lục*).
- Trao đổi với những nhà nghiên cứu, người quản lý, các chuyên gia và các hiệp hội sản xuất để thu thập các thông tin có liên quan đến hoạt động sản xuất và chế biến rau quả.

II - Tổng quan về lĩnh vực rau quả ở Việt Nam

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Bộ NN) đã chỉ đạo định hướng hoạt động sản xuất rau quả cần tập trung vào việc cải thiện, nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Việc làm cụ thể sẽ giao cho các Viện Nghiên cứu về Nông nghiệp, Sở Nông nghiệp, Chi Cục Bảo vệ Thực vật các tỉnh thực hiện trên cơ sở khoanh vùng sản xuất để kiểm soát chất lượng.

1- Kế hoạch phát triển ngành rau xanh

Theo Bộ NN và PTNT, phát triển rau xanh dựa vào lợi thế về khí hậu và tập quán canh tác của từng vùng, miền khác nhau trong cả nước, trong đó thế mạnh về rau vụ đông được xác định là Đồng Bằng Sông Hồng và Cao Nguyên Đà Lạt. Hai khu vực này cần phát huy lợi thế trong sản xuất để đáp ứng phần lớn nhu cầu tiêu dùng rau xanh trong nước và thực hiện các hợp đồng xuất khẩu.

Ngoài ra một chương trình phát triển rau an toàn do Bộ NN chỉ đạo cũng đã được triển khai từ năm 1998 đến nay, kết quả đã có nhiều thành công tích cực trong việc nâng cao chất lượng sản phẩm. Sản phẩm rau an toàn đã đáp ứng được một phần đòi hỏi của người tiêu dùng trong nước nhất là các thành phố lớn như Hà Nội và Hồ Chí Minh. Theo công bố của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hà Nội, chỉ tính riêng các huyện ngoại thành Hà Nội hiện nay có khoảng 770 ha rau an toàn, tập trung chủ yếu là các huyện Gia Lâm (240 ha), Đông Anh (225 ha) và Từ Liêm (185 ha), với 3 vụ canh tác trung bình năm nên sản lượng thu được khoảng 137.225 tấn/năm, đáp ứng gần 5% nhu cầu tiêu dùng rau xanh của thành phố. Bên cạnh đó còn có một số nơi khác như huyện Thủ Đức thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Lạt cũng là một trong các địa chỉ sản xuất rau an toàn nổi tiếng.

2- Kế hoạch phát triển ngành cây ăn quả

* MARD đề xuất chiến lược phát triển các loại cây ăn quả đến năm 2010 ở các vùng khác nhau như sau:

- Đồng bằng Mekong: xoài, nhãn, hồng xiêm, vú sữa, dứa, cam, bưởi, đu đủ, dưa hấu, sầu riêng, chôm chôm trên đất phù nhiều ở Bến Tre, Tiền Giang
- Vùng Đông Nam: Sầu riêng, chôm chôm, măng cụt, mít, dứa, lê tàu, chuối
- Vùng duyên hải Nam trung bộ: thanh long (tỉnh Bình Thuận), nho (tỉnh Ninh Thuận), xoài (tỉnh Khánh Hòa...), dứa
- Duyên hải Bắc trung bộ: cam, quýt, bưởi, dứa.
- Vùng núi phía Bắc: phát triển trái cây theo mùa và trái cây vùng nhiệt đới như vải, mơ, mận, đào, lê
- tàu, hồng, nhãn, cam quýt

Bảng 1: Mục tiêu đặt ra về diện tích, năng suất và sản lượng của một số loại cây ăn quả

STT	Loại trái cây	Diện tích (1.000 ha)	Năng suất (tấn/ha)	Sản lượng (1.000 tấn/năm)
1	Xoài	150	15	2, 500
2	Cam quýt	200	20	4, 000
3	Nhãn	150	15	2, 500
4	Vải	50	15	750
5	Mơ, mận, đào	150	8	400
6	Chuối	50	25	3, 750
7	Sầu riêng	50	10	500
8	Chôm chôm	50	10	500
9	Dừa	50	15	750
10	Khác	100	8	800
	Tổng số	1.000		12, 000

Nguồn: MARD, 1999

* Kế hoạch phân phối ngành hàng trái cây theo vùng dưới đây:

- Xoài: Tiền Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ, Khánh Hòa
- Cam quýt: Đồng Nai, Bình Dương, Vĩnh Long, Bến Tre, Cần Thơ, Hà Tĩnh, Huế...
- Nhãn: Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Hưng Yên...
- Vải: Bắc Giang, Hải Dương...
- Đu đủ, chuối: Tiền Giang, Đồng Nai, Đồng Tháp và ở đồng bằng sông Hồng
- Mãng cụt, chôm chôm, sầu riêng: Bình Dương, Đồng Nai, Tiền Giang, Bến Tre, Lâm Đồng, Daklak, Bình Phước, Bà Rịa-Vũng Tàu, Huế, Quảng Nam Đà Nẵng
- Dứa (nhóm Queen): Tiền Giang, Long An, Kiên Giang, Cà Mau, TP Hồ Chí Minh, Dứa (nhóm Cayenne): Lâm Đồng, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Phước, Ninh Bình, Bình Thuận, Phú Yên, Khánh Hòa
- Lê tàu: Lâm Đồng, Phú Thọ, Daklak...
- Thanh long: Bình Thuận, Long An, Tiền Giang...
- Hồng: Lâm Đồng, ...

III - Sự phát triển của ngành rau quả Việt nam

1- Hoạt động sản xuất rau quả.

1.1 - Sản xuất rau.

Ở Việt nam có sự khác nhau về tỷ lệ phát triển cây rau ở các vùng địa lý, điều này được giải thích bởi khí hậu và tập quán canh tác của mỗi địa phương. Tuy nhiên nếu tính chung cả nước thì diện tích rau phát triển mạnh ở 2 vùng đồng bằng Sông Hồng và Sông Mekong. Đối với đồng bằng sông Hồng ước tính năm 2002 có khoảng 138.500ha diện tích đất trồng rau, tương đương với 26.91%

tổng diện tích trồng rau cả nước. Ở đồng bằng Sông Mekong, diện tích đất trồng rau là 108.400ha, bằng 21,06% diện tích trồng rau cả nước. Hiện nay diện tích trồng rau đang ngày càng bị thu hẹp dần do quá trình đô thị hoá, đặc biệt là các vùng ngoại ô TP Hồ Chí Minh, Hà Nội.

Sản xuất rau ở Việt nam trong những năm gần đây đã phát triển mạnh, tăng về cả số lượng và chất lượng. Ngành rau quả Việt nam đặt ra mục tiêu phát triển là tăng diện tích trồng rau từ 450.000 ha năm 2000 lên 600.000ha năm 2005, và đa dạng hóa chủng loại rau trồng. Mục tiêu này cũng định hướng nhấn mạnh vào chất lượng sản phẩm hợp vệ sinh an toàn thực phẩm, không gây ngộ độc cho người tiêu dùng đối với các loại rau được sản xuất. Theo dự báo số lượng rau tiêu thụ tính trên đầu người của Việt nam năm 2005 là 80kg, và con số này năm 2010 là 100kg.

Bảng 2: Diện tích, năng suất và sản lượng của các loại rau ở Việt nam

	Diện tích (1000 ha)	Năng suất (tấn/ha)	Sản lượng (1000 tấn)
2000	452.90	13.14	5,952.10
2001	514.60	13.17	6,776.60
2002	560.60	13.35	7,484.80
2003	577.72	14.16	8,193.82
2004	614.30	14.42	8,852.00

Nguồn: Bộ NN và PTNN Việt nam

Số liệu Thống kê năm 2003, Thống kê Nông nghiệp - Nông thôn Việt nam trong thời kỳ đổi mới 1986-2000

Trong các loại rau được trồng ở Việt nam thì cây rau muống được trồng phổ biến nhất ở các vùng khác nhau trên cả nước do khả năng thích nghi khí hậu tốt của cây rau này. Bắp cải cũng là loại rau được trồng nhiều và chủ yếu ở miền Bắc, đặc biệt là ở vùng núi và trung du có điều kiện khí hậu mùa đông lạnh. Như ở vùng đồng bằng sông Hồng, tập quán, nhu cầu và điều kiện thời tiết cũng thích hợp cho việc trồng bắp cải, do đó đã có khoảng 35% hộ gia đình đang trồng loại rau này.

Bảng 3: Tỷ lệ hộ gia đình trồng những loại rau khác nhau tại các vùng

	Vùng núi phía Bắc	Đồng bằng S.Hồng	Duyên hải Bắc bộ	Duyên hải Nam bộ	Cao nguyên	Miền Nam	Đồng bằng S.Mekong
Khoai tây	17	15	5				
Bắp cải, xúp lơ	45	35	15	0	1	-	0
Rau ăn lá	45	30	41	10	4	5	9
Cà chua	9	9	10	1	-	0	2
Rau muống	55	52	52	16	5	15	20
Rau khác	56	41	63	23	39	22	25

Nguồn: VLSS 1998

Đối với phần lớn các hộ gia đình tại nông thôn, trồng rau là một trong những hoạt động mang lại nguồn thu nhập quan trọng và cũng là biện pháp chuyển đổi hình thức canh tác truyền thống tại địa phương. Sự phát triển nhanh diện tích trồng rau ở khu vực ven đô thị lớn, đó cũng là một đòi hỏi để đáp ứng nhu cầu của thị trường về rau tăng nhanh cả về số lượng và chất lượng của người tiêu dùng. Thành phố Hà nội, cùng với quá trình đô thị hóa nhanh, diện tích đất nông nghiệp đang bị thu hẹp dần, trong khi diện tích đất trồng rau tại các địa bàn ven đô có xu hướng tăng.

Bảng 4: Diện tích trồng rau ở các vùng

Đơn vị: 1000 ha

1998	Đồng bằng S. Hồng	Đồng Bắc	Tây Bắc	Duyên hải Bắc bộ	Duyên hải Nam bộ	Cao nguyên	Đông Nam	Đồng bằng S.Mekong	Tổng
Xu hào, bắp cải	209,00	147,00	13,10	37,90	0,91	5,64	0,90	2,09	416,54
Cải các loại	68,00	89,00	15,40	140,00	40,30	14,70	14,00	286,00	667,40
Cà chua	40,40	37,90	2,32	5,30	1,28	0,00	0,20	64,20	151,60
Rau muống	84,60	64,70	6,88	77,30	27,10	4,71	15,30	54,20	334,79
Rau khác	130,00	172,00	12,30	106,00	84,30	112,00	302,00	803,00	1.721,6
2002									
Xu hào, bắp cải	135,00	103,00	5,79	43,70	1,90	48,90	0,38	0,52	339,19
Cải các loại	85,90	125,00	22,80	123,00	24,10	58,20	36,10	150,00	625,10
Cà chua	35,60	14,00	0,82	5,53	1,04	9,81	4,81	6,37	77,99
Rau muống	115,00	71,90	7,42	65,60	31,80	5,82	14,80	35,50	347,84
Rau khác	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

Nguồn: VLSS 1998 và VHLSS 2002

Đánh giá toàn quốc, một số tỉnh có vùng truyền thống trồng rau như trồng cải bắp ở Hải Phòng, Hà nội, Hải dương, Hưng Yên, Đà lạt; trồng hành ở Nam Định, Hà nam, Ninh bình, Vĩnh phúc, Bắc ninh; trồng tỏi ở Quảng bình, Quảng trị, Huế, Quảng nam, Đà nẵng, Thái Bình, Bắc ninh, Bắc giang... mỗi tỉnh, có một số khu vực sản xuất rau tập trung chuyên môn hóa cao đó có thể là các xã, cụm địa lý.

Bảng 5: Sản lượng rau ở các vùng

Đơn vị: 1000 tấn

1998	Đồng bằng S. Hồng	Đồng Bắc	Tây Bắc	Duyên hải Bắc bộ	Duyên hải Nam bộ	Cao nguyên	Đông Nam	Đồng bằng S.Mekong
Xu hào, bắp cải	316,00	173,00	14,30	54,00	0,20	19,40	0,60	2,09
Cải các loại	85,80	69,20	26,10	116,00	49,60	5,76	14,00	276,00
Cà chua	67,10	54,60	2,14	11,30	0,79	-	0,39	68,90
Rau muống	317,00	254,00	15,10	255,00	69,90	7,22	40,10	83,00
Rau khác	330,00	151,00	15,10	196,00	157,00	114,00	267,00	1.040,0
2002								
Xu hào, bắp cải	236,00	133,00	6,49	68,40	0,62	252,00	0,10	0,46
Cải các loại	128,00	138,00	32,70	145,00	26,90	112,00	87,00	197,00
Cà chua	75,00	19,10	0,16	5,61	0,78	26,10	5,61	8,42
Rau muống	283,00	142,00	14,60	160,00	72,50	8,38	37,50	65,80
Rau khác	-	-	-	-	-	-	-	-

Nguồn: VLSS 1998 và VHLSS 2002

Quy mô trồng rau của các hộ gia đình có sự thay đổi lớn ở các tỉnh khác nhau trong nước, con số này tăng gấp nhiều lần tính từ năm 1998 đến 2002. Theo số liệu của VLSS 1998 và VHLSS 2002, người nông dân ở đồng bằng Sông Hồng và đồng bằng Sông Mekong dành phần lớn diện tích đất nông nghiệp để trồng rau.

Bảng 6: Diện tích trồng rau trung bình của các hộ nông dân

Đơn vị: m²

1998	Đồng bằng S. Hồng	Đồng Bắc	Tây Bắc	Duyên hải Bắc bộ	Duyên hải Nam bộ	Cao nguyên	Đông Nam	Đồng bằng S.Mekong	Tổng
Xu hào, bắp cải	209	159	88	124	223	1115	260	840	177
Cải các loại	83	106	71	149	339	753	371	1285	224
Cà chua	158	225	128	27	112		100	1509	222
Rau muống	58	56	34	71	160	202	122	119	76
Rau khác	105	184	43	81	337	638	1713	1297	418
2002									
Xu hào, bắp cải	204	156	107	232	533	2173	260	150	211
Cải các loại	123	139	108	160	361	527	1744	549	210
Cà chua	216	128	54	75	89	1397	1359	674	229
Rau muống	88	70	62	103	270	76	235	102	94
Rau khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Nguồn: VLSS 1998 và VHLSS 2002

Sản lượng rau sản xuất trung bình của các hộ nông dân có sự khác ở từng vùng của Việt Nam. Theo ước tính sản lượng xu hào và bắp cải sản xuất của các hộ gia đình ở đồng bằng Sông Hồng tăng từ 328 kg/hộ năm 1998 đến 352 kg/hộ năm 2002. Sản lượng khoai tây ở đồng bằng sông Hồng tăng từ 262 kg/hộ năm 1998 đến 440 kg/hộ năm 2002. Trong cùng thời gian trên sản lượng khoai tây trung bình của các hộ nông dân ở đồng bằng Sông Mekong giảm mạnh từ 1744 kg/hộ đến 962 kg/hộ.

Bảng 7: Sản lượng rau sản xuất trung bình của các hộ nông dân

Đơn vị: kg

1998	Đồng bằng S. Hồng	Đồng Bắc	Tây Bắc	Duyên hải Bắc bộ	Duyên hải Nam bộ	Cao nguyên	Đông Nam	Đồng bằng S. Mekong	Tổng
Xu hào, bắp cải	328	186	96	180	50	5175	135	840	258
Cải các loại	106	79	122	128	412	346	388	1229	215
Cà chua	262	342	120	60	60		200	1744	302
Rau muống	214	214	74	233	407	310	321	183	226
Rau khác	279	161	54	154	606	650	1514	1682	521
2002									
Xu hào, bắp cải	352	194	128	308	160	9565	77	132	412
Cải các loại	194	149	173	171	322	1046	3062	743	291
Cà chua	440	192	24	72	70	3221	1447	962	409
Rau muống	211	128	130	229	551	108	374	178	196
Rau khác									

Nguồn: VLSS 1998 và VHLSS 2002

Trong những năm gần đây, nhìn chung năng suất rau trung bình của các vùng đều tăng, nhờ đẩy mạnh việc áp dụng các kỹ thuật tiên tiến vào trong sản xuất. Tính trung bình cả nước năng suất rau đã tăng một cách đáng kể, ước tính năng suất năm 2002 tăng 0.49% so với 5 năm trước, rau được canh tác trên diện tích lớn và có năng suất cao. Nếu so sánh với các vùng khác trong cả nước thì duyên hải Trung Bộ là nơi có năng suất rau thấp nhất, nhưng đến nay năng suất rau ở đây đã tăng lên 0.65% so với 5 năm trước. Một số vùng trồng rau chuyên môn hóa như tỉnh Lâm Đồng - Cao nguyên Trung bộ, năng suất rau đã tăng lên một cách rõ rệt, tuy nhiên chưa có sự ổn định qua các năm. Các khu vực khác như Đồng bằng sông Hồng và duyên hải miền Trung Nam, năng suất rau hàng năm cũng tăng lên một cách khá rõ. Bảng 8 cho thấy sự thay đổi năng suất rau của từng vùng qua các năm.

Bảng 8: Năng suất rau trung bình của các vùng

Đơn vị: tạ/ha

Vùng	2000	2001	2002	2003	2004
Đồng bằng sông Hồng	152.3	158.5	162.8	165.2	172.8
Đông Bắc	112.8	107.9	108.9	109.2	110.8
Tây Bắc	96.9	95.3	102.2	110.6	107.2
Duyên hải Trung bộ	83.2	84.7	88.7	89.5	93.2
<i>Miền Bắc</i>	<i>123.3</i>	<i>128.3</i>	<i>131.3</i>	<i>133.1</i>	<i>150.5</i>
Duyên hải Trung Nam	113.2	115.3	122.1	123.7	123.7
Cao nguyên Trung bộ	117.2	187.6	174.7	195.1	188.2
Tỉnh Lâm Đồng	228.8	233.2	232.9	242.7	
Đông Nam	152.1	97.3	100.0	124.2	121.3
Đồng bằng Sông Mekong	146.6	148.2	146.0	155.9	158.3
<i>Miền Nam</i>	<i>141.0</i>	<i>135.4</i>	<i>137.5</i>	<i>150.7</i>	
Cả nước	131.4	131.7	133.5	141.6	144.2

Nguồn: Phòng thống kê 1999, 2000, 2001, 2002, 2003 và 2004 Bộ NN và PTNN

So sánh các vùng khác nhau trong cả nước ở một số loại rau phổ biến thì các hộ nông dân ở cao nguyên và đồng bằng sông Hồng có mức sản lượng cao nhất. Nếu so sánh hai thời điểm năm 1998 và năm 2002 thì sản lượng của các vùng trong cả nước đều có xu hướng tăng.

Bảng 9: Sản lượng rau của hộ nông dân phân theo vùng

Đơn vị: kg/ sào (1 sào = 360 m²)

1998	Đồng bằng S. Hồng	Đông Bắc	Tây Bắc	Duyên hải Bắc bộ	Duyên hải Nam bộ	Cao nguyên	Đông Nam	Đồng bằng S. Mekong	Tổng
Xu hào, bắp cải	566	423	392	523	81	1671	187	360	525
Cải các loại	460	267	613	308	438	165	377	344	345
Cà chua	596	547	339	794	193	-	720	416	490
Rau muống	1334	1369	789	1187	915	552	948	554	1068
Rau khác	955	315	450	687	647	367	318	467	448
2002									
Xu hào, bắp cải	622	448	433	479	108	1584	107	317	701
Cải các loại	566	384	576	384	321	715	632	488	498
Cà chua	734	538	160	344	284	830	383	514	642
Rau muống	860	658	749	800	736	509	573	626	747
Rau khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Nguồn: VLSS 1998 và VHLSS 2002

1.2 - Sản xuất quả

Trong những năm gần đây, sản xuất trái cây đã phát triển mạnh, đặc biệt kể từ khi chương trình phát triển rau quả và hoa giai đoạn 1999-2010 được phê chuẩn. Tính đến năm 2003, diện tích cây ăn quả cả nước đã đạt đến 602.252 ha với sản lượng 5.695 triệu tấn. So với năm 2000, năng suất tăng 11.66%, sản lượng tăng 68.8%, và tiêu dùng trái cây tính trên đầu người đạt 70-75 kg/năm.

Khu vực trồng cây ăn quả tập trung lớn nhất là ở miền Nam, tiếp đến là đồng bằng sông Hồng. Các loại trái cây nhiệt đới, cận nhiệt đới và một số trái cây ôn đới đang được trồng chủ yếu ở Việt Nam. Đặc biệt có một số vùng tập trung cho các loại trái cây dưới đây đã được hình thành:

- Cam, quýt: Hà giang: 20.000 tấn, Nghệ An: 26.000 tấn. Đồng Tháp: 22.500 tấn, Cần Thơ: 105.000 tấn, Tiền Giang: 79.200 tấn, Bến Tre: 75.000 tấn, Vĩnh Long: 36.000 tấn
- Bưởi: Tiền Giang: 35.000 tấn, Vĩnh Long: 36.000 tấn, Hà Tĩnh: 5.000 tấn, Hà Tây: 8.200 tấn
- Quả dứa: Ninh Bình: 35.000 tấn, Nghệ An: 22.5000 tấn, Quảng Nam: 22.000 tấn, Kiên Giang: 99.337 tấn, Tiền Giang: 98.250 tấn
- Quả xoài: Tiền Giang: 44.300 tấn, Vĩnh Long: 30.000 tấn, Đồng Nai: 23.000 tấn, Đồng Tháp: 8.000 tấn, Cần Thơ: 18.000 tấn, Khánh Hòa: 10.000 tấn
- Quả nhãn: Bến Tre: 134.000 tấn, Tiền Giang: 124.300 tấn, Tây Ninh: 22.000 tấn, Đồng Tháp: 36.000 tấn, Sơn La: 14.000 tấn, Hưng Yên: 12.800 tấn
- Quả vải: Bắc Giang: 58.000 tấn (Năm 2004 khoảng 120.000 tấn), Hải Dương: 30.000 tấn
- Quả chôm chôm: Đồng Nai: 69.000 tấn, Bến Tre; 48.000 tấn
- Dừa: Bến Tre: 220.000 tấn, Trà Vinh: 120.000 tấn, Vĩnh Long: 90.000 tấn
- Quả Thanh long: Bình Thuận: 86.000 tấn, Tiền Giang: 20.000 tấn

Bảng 10: Diện tích và giá trị sản xuất cây ăn quả

Năm	Diện tích		Giá trị sản xuất	
	Đơn vị (1000 ha)	Chỉ số phát triển (năm trước = 100) - %	Đơn vị (1 000 000000 đ)	Chỉ số phát triển (năm trước = 100) - %
2000	565.0	110.2	6105.9	99.6
2001	609.6	107.9	6402.3	104.9
2002	677.5	111.1	6894.9	107.7
2003	724.5	106.9	7017.3	101.8
2004	747.8	103.2	7439.9	106.0

Nguồn: Bộ NN và PTNN

Mặc dù diện tích và năng suất trái cây tăng, tuy nhiên sản lượng vẫn thiếu và đặc biệt sản lượng đạt mức thấp tại các khu vực tập trung sản xuất nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. Theo VLSS 98, ở miền Bắc Việt Nam, tỷ lệ cây ăn quả được trồng ở hộ gia đình đóng vai trò quan trọng. Đó là các một khu vườn nhỏ như “vườn nhà”. Ở khu miền Trung Việt nam, nơi trồng cây ăn quả ít hơn do mưa bão hàng năm thường xuyên phá hoại những vườn trồng cây. Ở miền Nam Việt Nam, nơi có nhiều vườn cây ăn quả chuyên môn hóa cao với diện tích lớn hơn các vùng kể trên.

Bảng 11: Tỷ lệ cây ăn quả trồng trong các hộ

Đơn vị: %

	Miền núi phía Bắc	Đồng bằng S. Hồng	Duyên hải Bắc bộ	Duyên hải Nam bộ	Cao nguyên	Đông Nam	Đồng bằng S.Mekong
Quả dứa	8	1	7	8	8	3	1
Quả xoài	4	1	5	6	4	14	16
Quả cam, quả quýt	22	25	31	4	2	8	9
Quả thanh long							
Quả chuối	53	60	58	43	33	36	37
Quả khác	7	9	9	6	7	4	3
Trung bình các loại quả	77	75	79	67	68	60	57

Nguồn: VLSS 1998

Về tỷ lệ diện tích trồng cây ăn quả, kể từ 2000 đến 2004, cam quýt, xoài và dứa là các loại cây có diện tích trồng tăng nhanh hơn 4% năm. Cây thanh long là trái cây mới có thị trường xuất khẩu trong những năm gần đây. Diện tích trồng dứa có xu hướng giảm trong những năm gần đây.

Bảng 12: Diện tích một số loại trái cây

Đơn vị: 1000 ha

Năm	Cam, Chanh Quýt	Chuối	Xoài	Dứa	Dừa	Nhãn, Vải Chôm chôm	Quả Thanh long
2000	68.6	98.5	46.7	36.5	161,3	168.8	3,223
2001	75	102.4	45.2	35.8	155,8	181	-
2002	78	105	46.5	40	147,1	190	-
2003	79,2	99,7	67,9	42,4	135,7	-	-
2004	79,5	100	74,9	43,5	152,9	233.9	-

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2002, Thống kê Nông nghiệp, nông thôn Việt nam 2000 và FAO Bộ NN và PTNN

Xoài là loại cây có mức tăng sản lượng nhanh nhất trong giai đoạn 2000-2004 với 20 % năm. Sự tăng lên ở đây chủ yếu do sự mở rộng diện tích. Người nông dân đã áp dụng những kỹ thuật mới trong việc trồng xoài để tăng năng suất.

Từ 1992 cho đến nay, cây vải đã phát triển ở nhiều vùng khác nhau, cụ thể những khu vực miền núi phía Bắc có diện tích trồng vải lớn như: huyện Yên Thế, huyện Sơn Đông thuộc tỉnh Bắc Giang (diện tích ước tính 20275 ha), huyện Hoàn Bô- tỉnh Quảng Ninh (diện tích 4425 ha), huyện Đông Hy-tỉnh Thái Nguyên, huyện Thanh Hà-tỉnh Hải Dương và các địa phương khác. Theo thống kê của MARD, tổng diện tích trồng vải thiếu năm 2000 là khoảng 35.300 ha. Đây là kết quả của những chương trình khác nhau của quốc gia nhằm mục đích giảm tỷ lệ hộ nghèo đói ở khu vực miền núi. Ở huyện Thanh Hà, diện tích trồng vải đã tăng gấp đôi tính từ năm 1998 đến 2003.

Thanh long là một loại trái cây mới, nhưng đã khá phổ biến trong những năm gần đây với tiềm năng xuất khẩu cao. Tỉnh Bình Thuận là trung tâm sản xuất quả thanh long. Trong 10 năm qua, đầu ra của quả thanh long trên toàn tỉnh tăng bình quân 33-38% năm. Năm 2004, sản lượng trên toàn tỉnh đạt 87.000 tấn, trong đó 40-50% sản lượng dùng để xuất khẩu. Xuất khẩu trái cây ở Bình Thuận tăng 32% năm về doanh thu và tăng 51% về số lượng. Tỉnh đã xây dựng kế hoạch chi tiết để phát triển diện tích cây thanh long đến năm 2010 đạt diện tích 11.000 ha. Kế hoạch này cũng tập trung vào đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ở các khu vực sản xuất, chế biến nông sản, áp dụng các kỹ thuật

vào trong thu hoạch và các hoạt động đẩy mạnh xúc tiến thương mại. Tỉnh cũng có kế hoạch xây dựng thị trường bán buôn cho nông sản ở các trang trại, sản phẩm chính là quả thanh long.

Bảng 13: Sản lượng một số loại quả chính

Đơn vị: 1000 tấn

Năm	Cam, Chanh Quýt	Chuối	Xoài	Dứa	Dừa	Nhãn Vải Chôm chôm	Quả Thanh long
2000	426	1124	177	291	884,8	616	45,76
2001	442	1248	178	284	892,0	654	-
2002	485	1365	186	360	838,0	694	-
2003	521	1221	306	338	920	-	-
2004	523	1220	337	346	950	1000	-

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2002, Thống kê Nông nghiệp, nông thôn Việt nam 2000 và FAO

Đồng bằng sông Mekong là nơi có năng suất trái cây cao nhất ở Việt nam. Bảng 14 đưa ra thông tin về diện tích và sản lượng của một số loại cây ăn quả khác nhau. So sánh năm 2003 với năm 2001, có thể nhận thấy diện tích của hầu hết các loại trái cây đều tăng. Đây là một giải pháp để đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp ngoài hoạt động trồng lúa ở đồng bằng sông Mekong. Một số diện tích trồng lúa được chuyển đổi sang đất trồng cây ăn quả nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn trên vùng đất này. Khuynh hướng này vẫn tiếp tục phát triển và mở rộng trong những năm tới ở đồng bằng sông Mekong.

Bảng 14: Diện tích và sản lượng của một số loại trái cây ở đồng bằng sông Mekong

STT	Tên quả	Diện tích (ha)			Sản lượng (tấn)
		2001	2003	2004	
1	Nhãn	41.000	43.000	92.915	351.918,3
2	Cam quýt	37.000	40.000	55.000	558.986,6
3	Chuối	24.000	26.000	92.167	452.833,3
4	Xoài	21.000	25.000	51.489	312.108,2
5	Dứa	20.000	23.000	33.104	364.968,5
6	Quả chôm chôm	3.000	4.000	82.757	76.666,6
7	Quả sầu riêng	3.000	4.000		44.802,7
8	Quả măng cụt	1.500	2.300		9.448,2
9	Quả Thanh long	2.000	3.000		49.333,3
10	Quả măng cầu	1.000	1.000		6.714,2
11	Quả mít	50	50		804,8
12	Quả khác	80.450	97.421		1.096.011,2
	Tổng	234.000	268.771	407.432	3.288.595,9

Nguồn: Phòng nông nghiệp, MARD, 2005
Bộ NN và PTNN

Có một sự phân biệt về năng suất trái cây giữa các vùng khác nhau ở Việt nam. Đồng bằng sông Hồng là vùng có năng suất cao nhất với hầu hết trái cây, bởi nông dân có diện tích trồng ít nên họ có điều kiện để chăm sóc, hơn nữa họ biết áp dụng các tiến bộ kỹ thuật mới vào việc trồng cây ăn quả. Hiện nay, hai kết quả khảo sát có sự khác nhau về phương pháp đánh giá năng suất và cách tính diện tích, vì vậy không thể so sánh diện tích theo thời gian

Bảng 15: Năng suất trái cây theo từng hộ gia đình ở các vùng

Đơn vị: kg/360m²

1998	Đồng bằng S. Hồng	Đông Bắc	Tây Bắc	Duyên hải Bắc bộ	Duyên hải Nam bộ	Cao nguyên	Đông Nam	Đồng bằng S.Mekong	Tổng
Cam, chanh, quýt	1427	1497	758	571	347	2780	195	406	469
Dứa	151	110	98	305	207	191	315	299	200
Chuối	1494	1422	1850	1516	1075	2409	271	417	649
Xoài	9205	1893	597	3963	1567	9256	1053	357	650
Nhãn, vải	3112	439	1650	3021	0	10597	717	261	541
Khác	4597	3956	874	2633	4483	411	667	512	713
2002									
Cam, chanh, quýt	425	213	301	141	479	0	80	270	245
Dứa	537	348	428	212	196	153	290	356	340
Chuối	600	486	194	364	426	250	394	245	331
Xoài	69	219	291	60	117	360	127	178	155
Nhãn, vải	144	188	129	41	0	346	227	334	238
Khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2004									
Cam, chanh, quýt	328	213	695	271	139	629	215	425	352
Dứa	772	267	1237	359	283	287	581	522	459
Chuối	773	455	2333	500	388	2132	501	477	529
Xoài	275	109	548	210	1873	1606	316	316	220
Nhãn, vải	205	123	398	147	129	972	200	453	204
Khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Nguồn: VLSS 1998 và VHLSS 2002
BỘ NN VÀ PTNN

2- Thu mua nguyên liệu cho chế biến rau quả.

Hiện nay hợp đồng thu mua rau quả trong quan hệ giao dịch giữa nhà sản xuất (các hợp tác xã, hiệp hội, trang trại và các hộ gia đình có quy mô sản xuất lớn...) và các đơn vị tiêu thụ sản phẩm (các nhà máy chế biến rau quả, công ty-cơ sở xuất nhập khẩu rau quả, siêu thị và các trung tâm thương mại...) ngày càng phát triển. Loại hợp đồng áp dụng, thời hạn thực hiện hợp đồng cũng tương đối đa dạng và phụ thuộc vào quy mô hoạt động, tuy nhiên phổ biến vẫn là các hợp đồng ngắn hạn (hợp đồng thu mua nguyên liệu theo mùa vụ) và trung hạn. Đối tượng thực hiện hợp đồng ngắn hạn thường là giao dịch giữa nhà sản xuất và các siêu thị, trung tâm thương mại, công ty-cơ sở chế biến, công ty XNK có quy mô nhỏ. Trong khi đó các công ty chế biến, các công ty XNK có quy mô lớn lại chọn cho mình loại hợp đồng trung hạn để ký kết với nhà sản xuất trong hoạt động thu mua rau quả.

Bảng dưới đây đề cập đến tỷ lệ nguyên liệu đầu vào mà các nhà máy chế biến rau quả thu mua theo hợp đồng.

Bảng 16: Tỷ lệ rau quả thu mua theo hợp đồng giữa người sản xuất và nhà máy chế biến

Quy mô, Loại DN và Vùng	%
Nhỏ	7,59
Trung bình	13,75
Lớn	23,17
Rau	26,42
Quả	5,59
Tổng hợp	50,00
Miền Bắc	25,42
Miền Nam	4,20
Tổng	14,94

Nguồn: Điều tra của IFPRI-Bộ NN và PTNN về chế biến rau quả

Có thể nhận thấy trong quan hệ giữa người sản xuất rau quả và nhà máy chế biến còn thiếu tính chặt chẽ, không thường xuyên. Điều này được thể hiện thông qua việc chỉ có một tỷ rất nhỏ nguyên liệu chế biến được thu mua từ người sản xuất thông qua hợp đồng (*bảng 16*). Theo các nhà máy chế biến việc họ không muốn làm hợp đồng thu mua nguyên liệu thô với người sản xuất vì quy mô sản xuất của các hộ quá nhỏ, hơn nữa giá nguyên liệu luôn biến động theo thời gian.

Bảng 17: Tỷ lệ thu mua rau quả theo hợp đồng năm 2000

Quy mô, Loại DN và Vùng	%
Nhỏ	87
Trung bình	73
Lớn	64
Rau	86
Quả	51
Tổng hợp	66
Miền Bắc	75
Miền Nam	42

Nguồn: Điều tra của IFPRI-Bộ NN và PTNN về chế biến rau quả

Nếu tính toàn bộ số hợp đồng được thực hiện giữa nhà máy chế biến và người sản xuất rau quả từ các nguồn khác nhau thì có thể nhận thấy tỷ lệ thu mua có hợp đồng đã có sự tăng lên khá cao, đặc biệt đối với rau, ở khu vực miền Bắc trong các nhà máy quy mô nhỏ (*bảng 17*).

3- Chế biến rau quả.

3.1 - Thực trạng về ngành chế biến rau quả.

Tính đến cuối năm 2003, tổng công suất chế biến rau quả của cả nước đạt 290.000 tấn sản phẩm/ năm (con số này năm 1999 đạt 150.000 tấn sản phẩm/ năm). So với mục tiêu năm 2010 là 650.000 tấn sản phẩm/ năm thì mới chỉ đạt 44,6%. Trong đó, doanh nghiệp nhà nước 143.747 tấn sản phẩm/ năm (chiếm 50%), doanh nghiệp ngoài quốc doanh 48.650 tấn sản phẩm/ năm (16%) và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 101.180 tấn sản phẩm/ năm (34%).

Tổng Công ty rau quả Việt nam chiếm vị trí quan trọng hàng đầu trong ngành rau quả, có công suất chế biến đạt 100.000 tấn sản phẩm/ năm (chiếm 34% tổng công suất cả nước). Trong đó, trên 50% số nhà máy được đầu tư có trình độ thiết bị, công nghệ khá hiện đại. Hầu hết các thiết bị, công nghệ hiện đại được nhập khẩu từ các nước phát triển, phần còn lại được sản xuất trong nước nhưng đảm bảo tiêu chuẩn quốc tế.

Trong 4 năm qua nhờ có chính sách đầu tư trong nước và nước ngoài, đã có nhiều doanh nghiệp tự bỏ vốn đầu tư vào lĩnh vực chế biến rau quả ở các quy mô khác nhau. Đã có hàng chục ngàn cơ sở chế biến nhỏ làm các công việc sơ chế, bảo quản theo các công nghệ sấy, chiên sấy và đông lạnh sản phẩm rau quả. Theo số liệu báo cáo thống kê của 35 tỉnh thì hiện nay có khoảng 25 đơn vị chế biến quốc doanh, 7 liên doanh, 129 cơ sở tư nhân và hơn 10.000 hộ quy mô gia đình. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, nhất là vùng nguyên liệu không đủ, tính thời vụ cao, mau hỏng, khó bảo quản nên hầu hết các nhà máy đều không sử dụng hết công suất. Theo báo cáo sơ kết 4 năm thực hiện chương trình phát triển rau quả của Ban chỉ đạo chương trình Rau quả thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNN, các nhà máy chế biến bình quân chỉ đạt 20 – 25% công suất, cao nhất cũng chỉ mới huy động được khoảng 40 – 50% công suất (Nhà máy chế biến dưa Đông giao, Kiên giang, DONTOWER...), cá biệt có nhà máy đạt dưới 10% công suất như nhà máy cà chua Hải phòng, nhà máy chế biến hoa quả Bắc giang.

Nguyên nhân dẫn đến tình trạng thiếu nguyên liệu là do đầu tư cho phát triển vùng nguyên liệu tại nhiều địa phương chưa đồng bộ, chưa theo kịp công nghiệp chế biến, xác định quy mô, địa điểm của một số cơ sở chế biến chưa chính xác, một số giám đốc doanh nghiệp chế biến chưa coi trọng đúng mức việc phát triển nguyên liệu, đùn đẩy trách nhiệm cho địa phương.

Bảng 18: Nguyên liệu thô - giá trị nguyên liệu thô và giá trị sản phẩm sau chế biến

Quy mô, loại DN và nơi chế biến	Nguyên liệu thô (tấn)	Giá trị nguyên liệu thô ('000 đ)	Giá trị SP sau chế biến ('000 đ)
Nhỏ	98.97	150.569	160.748
Trung bình	255.16	632.495	650.460
Lớn	3.668.43	6.007.856	6.273.788
Rau	1.189.59	1.852.900	1.952.842
Quả	1.079.16	1.926.690	1.970.117
Tổng hợp	3.506.53	5.821.364	5.989.339
Miền Bắc	592.07	1.208.720	1.276.785
Miền Nam	2.158.00	3.480.832	3.551.383

Nguồn: Điều tra của IFPRI-Bộ NN và PTNN về chế biến rau quả

VEGETEXCO có 14 công ty chế biến rau quả, với công suất từ 600 tấn/năm đến 10.000 tấn/năm. Hàng năm các công ty này đã sản xuất được 11.000 tấn rau quả chế biến, sản phẩm chính bao gồm: dưa đóng hộp, các loại trái cây đóng hộp khác, nước trái cây dầm đóng chai và rau đóng hộp.

Gần đây VEGETEXCO đã tham gia góp vốn cùng với công ty trách nhiệm hữu hạn Donatower của Hồng Kong để sản xuất nước ép trái cây ở Đông Nai dưới nhãn hiệu “Tự nhiên”. Xuất khẩu của VEGETEXCO đạt 22 triệu USD mỗi năm, tuy nhiên chỉ một nửa trong tổng doanh thu này là từ rau quả. Như vậy, VEGETEXCO chỉ chiếm từ 7-8% trong tổng số 140 triệu USD doanh thu từ xuất khẩu mặt hàng rau quả của Việt Nam.

Nhìn chung các nhà máy chế biến chủ yếu tập trung ở Miền nam, với khối lượng nguyên liệu chế biến từ 98.97 đến 3.668.43 tấn / năm và được chia đều cho cả rau và quả. Cùng với mức sử dụng nguyên liệu như trên, các nhà máy này đã tạo ra giá trị chế biến hàng năm từ 160 triệu đến 6 tỷ đồng (*bảng 18*).

3.2 - Tỷ lệ rau quả sử dụng cho ngành chế biến rau quả.

Sản lượng rau quả sử dụng cho các nhà máy chế biến chiếm tỷ lệ rất thấp so với tổng sản lượng sản phẩm sản xuất hàng năm (1,3 % đối với rau và 2,4% cho quả). Phần lớn các sản phẩm sau chế biến nhằm đáp ứng nhu cầu cho thị trường xuất khẩu, tiêu thụ trong nước chiếm tỷ lệ thấp và nơi bán sản phẩm chủ yếu là các siêu thị, cửa hàng...

Bảng 19: Tỷ lệ của sản lượng sản phẩm chế biến so với tổng khối lượng sản phẩm

Quy mô, loại DN và nơi chế biến	SL rau quả sản xuất (<i>tấn/năm</i>) (**)	SL rau quả dùng để chế biến (<i>tấn/năm</i>) (*)	Tỷ lệ (*) và (**) (%)
Rau	8852000	118959	1,3
Quả	4425000	107916	2,4

Nguồn: Điều tra của IFPRI-Bộ NN và PTNN về chế biến rau quả

Số liệu ở bảng trên cho thấy hoạt động chế biến rau quả ở nước ta chưa phát triển, sản phẩm sau khi thu hoạch vẫn phải tiêu thụ ở dạng tươi sống.

Hạn chế của sự phát triển hoạt động chế biến là do việc đầu tư cho một dây chuyền đòi hỏi cần nhiều vốn, trong khi chất lượng sản phẩm sau khi chế biến chưa đáp ứng được đòi hỏi thị trường tiêu xuất khẩu.

4- Các công ty chế biến rau quả.

Hiện nay trên địa bàn cả nước có khoảng trên 150 công ty - cơ sở chế biến rau quả, con số này được tập trung chủ yếu ở thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh miền đông Nam Bộ, các tỉnh miền Bắc chỉ có 46 công ty - cơ sở chế biến, trong đó thành phố Hà Nội có 26 công ty - cơ sở. (*nguồn:* sở NN và PTNN TP Hà Nội và TP Hồ Chí Minh, Bộ NN và PTNN, Bộ Thương Mại).

4.1 - Hình thức chế biến rau quả

Hình thức chế biến rau quả của các công ty - cơ sở bao gồm việc lựa chọn, phân loại và đóng gói những sản phẩm tươi. Nó cũng có thể được định nghĩa hẹp hơn chỉ gồm chế biến rau và trái cây để bảo quản chúng và giảm thời gian chuẩn bị. Phương pháp bảo quản bao gồm đóng hộp, làm lạnh, sấy khô và dầm.

- Đóng hộp để làm tăng thời gian sử dụng của rau quả từ 1-2 năm, điều này phụ thuộc vào từng loại sản phẩm. Trong các loại trái cây được đóng hộp, quả vải thiều là quan trọng nhất, tiếp theo là chôm chôm, dứa, và những trái cây pha trộn. Đối với rau đóng hộp, các sản phẩm phổ biến hiện nay như: nấm, ngô bao tử, đậu, và ngô ngọt... Các loại rau khác như đậu và rau tổng hợp chỉ có mua ở trong siêu thị.

Bảng 20: Hình thức chế biến tính theo tỷ lệ trên tổng các hình thức

Hình thức chế biến	%
Đóng hộp	15,00
Muối chua	7,31
Nước ép	2,50
Thái lát	1,54
Đông lạnh	5,77
Dạng khô	39,42
Bột	1,73
Nước mút, đặc	2,88
Kẹo	3,08
Muối	15,58
Rán	0,96
Tươi	4,23
Tổng	100,00

Nguồn: Điều tra của IFPRI-Bộ NN và PTNN về chế biến rau quả

- Rau dầm thường không được phổ biến, tuy nhiên có một số loại như hành, tỏi, dưa chuột, củ cải... được sản xuất bởi một số công ty và người nông dân. Hầu hết các loại rau dầm được làm ra để ăn trong gia đình, chứ không bán.

Bảng 21: Tỷ lệ nguyên liệu thô các loại trong tổng lượng nguyên liệu

Nguyên liệu thô	%
Nhãn	20,58
Vải	15,96
Chuối	4,62
Dưa chuột	4,42
Dứa	4,23
Ớt	4,04
Bắp cải	3,46
Củ cải	3,06

Nguồn: Điều tra của IFPRI-Bộ NN và PTNN về chế biến rau quả

- Sấy khô bảo quản thực phẩm bằng cách làm giảm lượng nước dưới mức cần thiết để vi khuẩn không thể tồn tại được. Thông thường, sấy khô làm mất 95% lượng nước trong hoa quả. Như một sự lựa chọn, sự đa dạng về lò sấy, các ngăn chân không, buồng khí, chảo chân không...khác nhau được sử dụng để sấy khô rau quả.
- Làm lạnh bảo quản thực phẩm bằng cách làm cho nước cần thiết cho vi khuẩn không hoạt động được. Thực phẩm đông lạnh mới được bán ở Việt nam từ một vài năm nay trong các siêu thị.

4.2 - Hoạt động của các nhà máy chế biến rau quả

Nguyên liệu sử dụng cho các nhà máy chế biến được thu mua từ nhiều nguồn cung cấp khác nhau, nhưng đáng chú ý có một số nguồn cung cấp chính: mua trực tiếp của người nông dân, người bán buôn và tự sản xuất. Nguồn nguyên liệu nhập khẩu chỉ được sử dụng trong các nhà máy quy mô lớn, với tỷ lệ không đáng kể.

Riêng ở miền Nam nguồn nguyên liệu từ cây ăn quả: với diện tích đất trồng cây ăn quả là 33.176 ha trong đó đồng bằng sông cửu Long có 238.849 ha và đồng bằng Đông Nam bộ là 99.327 ha. Khí hậu nhiệt đới là ưu thế tự nhiên để phát triển cây ăn quả quanh năm, có nhiều chủng loại trái cây (hơn 80 loại) và trong đó có 20 loại được trồng phổ biến. Mỗi chủng loại trái cây lại có nhiều giống và cho năng suất khác nhau. Với tổng diện tích nêu trên chỉ tính riêng năm 2000 tổng sản lượng trái cây của Nam bộ đạt 4.132.315 tấn, ước tính mức sản lượng trung bình đạt 12,2 tấn/ ha (sản lượng trái cây trung bình của cả nước là 9 tấn/ ha). (Theo số liệu Hội thảo hàng nông sản xuất khẩu 2000)

Bảng 22: Tỷ lệ nguyên liệu chế biến rau quả từ các nguồn khác nhau

Quy mô, Loại DN và Vùng	Tự sản xuất	Nông dân	Trại nhà nước	Người bán buôn	NK trực tiếp	Khác
Nhỏ	10,11	63,75	0,59	25,56	0	0
Trung bình	1,23	63,88	0,27	34,63	0	0
Lớn	1,07	51,45	4,43	41,85	0,20	0,99
Rau	2,44	62,97	1,89	31,21	0	1,48
Quả	4,76	58,94	1,92	34,38	0	0
Tổng hợp	3,23	56,87	0,82	38,34	0,64	1,10
Miền Bắc	7,02	76,28	0,56	15,41	0,14	0,60
Miền Nam	1,07	42,51	3,05	53,29	0	0,07

Nguồn: Điều tra của IFPRI-Bộ NN và PTNN về chế biến rau quả

Các công ty - cơ sở chế biến nhà nước đầu tư vào lĩnh vực chế biến rau quả với công suất của các nhà máy đạt từ 500 đến 10.000 tấn/năm.

Bảng 23: Công suất sử dụng phân theo quy mô, loại hình kinh doanh và vùng

Quy mô	Đơn vị: %		
	Chính vụ	Không chính vụ	Trung bình
Nhỏ	81,63	29,43	55,53
Trung bình	82,56	29,88	56,22
Lớn	86,14	38,76	62,45
Rau	82,72	27,63	55,18
Quả	83,81	35,06	59,44
Tổng hợp	82,96	34,29	58,63
Miền Bắc	82,12	23,74	52,93
Miền Nam	84,96	39,75	62,36

Nguồn: Điều tra của IFPRI-Bộ NN và PTNN về chế biến rau quả

Hiện nay, các nhà máy chế biến rau quả của Việt nam mới chỉ sử dụng được gần 60% công suất, trong đó chủ yếu tập trung vào thời gian chính vụ. Sự hoạt động không hết công suất của các nhà máy xuất phát từ khó khăn do thiếu nguyên liệu thô đầu vào và thị trường tiêu thụ sản phẩm rau quả chế biến.

Bảng 24: Công suất chế biến phân theo quy mô, loại DN và vùng (kg/ngày)

Quy mô	Công suất/ giờ	Tối đa số giờ/ ngày	Công suất tối đa/ ngày
Nhỏ	80,2	19	1.343,9
Trung bình	157,3	19	2.482,8
Lớn	1.817,0	19	22.051,1
Rau	684,9	13	8.297,9
Quả	536,0	21	6.779,9
Tổng hợp	1.722,1	14	22.108,9
Miền Bắc	329,4	19	4.662,9
Miền Nam	1.073,3	18	12.975,6
Tổng	696,7	19	8.767,5

Nguồn: Điều tra của IFPRI-Bộ NN và PTNN về chế biến rau quả

Cùng với việc sử dụng không hết công suất kéo theo thời gian hoạt động trong năm của các nhà máy chế biến chỉ đạt mức tối đa 39 tuần, tối thiểu 17 tuần và trung bình 28 tuần. Trong đó chủ yếu là thời gian hoạt động chính vụ chiếm trên 60% tương đương 18 tuần/năm. Điều đó cho thấy hiện nay các nhà máy chế biến vẫn chưa sử dụng hết số ngày hoạt động trong năm, dẫn đến sự lãng phí về máy móc nhà xưởng... (*bảng 25*).

Bảng 25: Số tuần hoạt động trung bình trong năm các nhà máy chế biến

Quy mô	Chính vụ	Không chính vụ	Tổng
Nhỏ	13.0	4.4	17.4
Trung bình	17.8	10.0	27.8
Lớn	22.3	16.5	38.9
Rau	24.4	8.3	32.6
Quả	14.8	10.7	25.5
Tổng hợp	22.8	12.9	35.8
Miền Bắc	14.6	4.6	19.2
Miền Nam	21.0	16.4	37.3
Tổng	17.8	10.4	28.2

Nguồn: Điều tra của IFPRI-Bộ NN và PTNN về chế biến rau quả

Trong lĩnh vực chế biến rau quả, một trong những hoạt động liên doanh lớn nhất là sự hợp tác giữa một công ty Malaysia và một xí nghiệp quốc doanh của tỉnh Đông Nai để sản xuất nước ép trái cây dưới nhãn hiệu “Wonderfarm”. Đến nay cũng đã có 17 cơ sở chế biến rau quả tư nhân. Một ví dụ khác là công ty rau quả của thành phố Hồ Chí Minh (VEGFRUCO), đã chế biến và xuất khẩu một số lượng lớn sản phẩm đa dạng bao gồm vải, quả thanh long đỏ, bắp cải Trung

Quốc, và tởi. VEGFRUCO bán hàng ngàn tấn rau quả tươi và đông lạnh theo đơn đặt hàng của thị trường Nhật Bản, Đài loan và Châu Âu.

4.3 - Cơ cấu lao động trong các nhà máy chế biến rau quả (số liệu tính riêng ở TP HCM)

Thành phố Hồ Chí Minh có 58 cơ sở chế biến rau quả (CBRQ) và thực phẩm, số lượng lao động tham gia vào khoảng 9851 người (chương trình mục tiêu của ngành CBRQ của TP.HCM giai đoạn 2001-2005 của Sở NN và PTNN).

Bảng 26- Thống kê về cơ cấu lao động ngành chế biến rau quả

Chỉ tiêu	Số lao động	Tỷ lệ
Tổng lao động ngành chế biến	24,465	100%
Trong đó		
Trên đại học	13	0,05%
Trình độ đại học, cao đẳng	1.910	7,81%
Trung cấp và công nhân kỹ thuật	4.216	17,23%
Trình độ khác	18.326	74,91%
Trong đó		
Lao động trực tiếp	3.756	15,35%
Lao động gián tiếp	20.709	84,65%

Nguồn: Sở NN và PT NN TP. HCM

Bảng trên có thể nhận thấy trình độ lao động ngành chế biến rau quả của TP. HCM không cao, lao động có trình độ trung cấp chiếm đa số (74,91%) trong tổng lao động toàn ngành, số lao động có trình độ từ cao đẳng, đại học và trên đại học chiếm tỷ lệ thấp (7,86%).

4.4 - Thuận lợi và khó khăn của ngành chế biến rau quả

a. Thuận lợi:

- Thuế suất nhập khẩu sẽ được cắt giảm khi Việt Nam hội nhập kinh tế khu vực và thế giới, điều đó làm cho hoạt động của các doanh nghiệp dễ dàng hơn, thúc đẩy nền kinh tế phát triển nhanh hơn.
- Nhà nước đang có các chính sách ưu tiên đầu tư cho các chương trình, dự án công nghệ cao trong ngành hoá thực phẩm, vi sinh và các nghiên cứu phục vụ cho ngành chế biến.
- Nguồn nguyên liệu cho các nhà máy chế biến của Việt nam khá dồi dào, việc lưu thông vận chuyển thuận tiện trên các địa phương khắp cả nước và kể cả nguồn nguyên liệu nhập khẩu.
- Một số năm gần đây các doanh nghiệp đã bắt đầu chú trọng đầu tư chiều sâu cho dây chuyền chế biến rau quả, tiếp cận và học hỏi các công nghệ tiên tiến. Bên cạnh đó ngành công nghiệp trong nước cũng đã sản xuất được một số dây chuyền chế biến nhỏ và vừa với giá thành thấp để thay thế hàng nhập khẩu.
- Nguồn vốn của nhà nước, vốn ngoài quốc doanh và kể cả vốn nước ngoài đầu tư cho ngành chế biến rau quả khá lớn và tập trung so với các ngành kinh tế khác.

- Hệ thống thông tin khá phong phú và phát triển, nhất là thông tin liên lạc trên mạng phát triển nhanh điều đó tạo thuận lợi cho việc thúc đẩy thương mại trong và ngoài nước như việc kêu gọi đầu tư, kinh doanh buôn bán, tìm kiếm thị trường với các đối tác.

b. Khó khăn:

- Nguồn nguyên liệu chế biến dồi dào nhưng chưa có quy hoạch hợp lý nhất là việc chuyên canh cây trái vụ. Thói quen của nông dân thường tập trung vào trồng các loại rau quả bán chạy ở các vụ trước, tuy nhiên đến khi sản phẩm thu hoạch không đầu ra thì họ lại chặt phá hay bỏ để trồng cây khác. Bên cạnh đó chất lượng nguyên liệu chế biến chưa ổn định, chưa có sự kiểm soát về vệ sinh an toàn thực phẩm.
- Còn có một tỷ lệ lớn sản phẩm chế biến chưa đạt vệ sinh an toàn thực phẩm.
- Chưa có cơ quan quản lý chất lượng phù hợp với ngành chế biến rau quả cũng như việc thiếu các quy định về tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm đối với rau quả. Thiếu trình độ khoa học kỹ thuật trong ngành chế biến, nhìn chung công nghệ chế biến còn cũ kỹ, lạc hậu và không đảm bảo chất lượng theo yêu cầu. Nhiều cơ sở chế biến truyền thống còn tồn tại, chế biến thủ công chiếm tỷ lệ lớn và khâu đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm chưa được chú trọng.
- Chính sách nhà nước trong việc quản lý ngành chế biến chưa nhất quán, thủ tục hành chính khá rườm rà, còn mang nặng tính hình thức, chưa có sự gắn kết giữa quản lý nhà nước với thị trường. Các vấn đề khó khăn mà doanh nghiệp chế biến gặp phải thường bị giải quyết chậm.
- Doanh nghiệp chế biến quy mô nhỏ chiếm tỷ lệ lớn, song lao động của họ lại có trình độ thấp (chiếm 86%), thiếu sự cân đối trong cơ cấu về trình độ lao động đặc biệt là số cán bộ có chuyên môn, kỹ thuật. Công tác đào tạo và đào tạo lại cho công nhân trong ngành chế biến chưa được quan tâm đúng mức, nhiều doanh nghiệp chưa có kế hoạch và kinh phí cho đào tạo, huấn luyện nhân lực hàng năm.
- Hội nhập của Việt Nam sẽ đẩy mạnh sự cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước, giữa các công ty trong khu vực và giữa các quốc gia, tuy nhiên do thiên tai đe dọa thường xuyên, môi trường bị ô nhiễm dẫn đến mùa màng bị thất thu hoặc mất lợi thế. Sự tranh giành thị trường, thiết bị công nghệ lạc hậu, năng suất lao động thấp, chất lượng sản phẩm không ổn định, tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch còn cao dẫn đến giá thành sản xuất cao điều đó sẽ làm cho lợi thế cạnh tranh của hàng hoá nông sản Việt nam bị suy giảm ở trong khu vực và trên thế giới.

4.5 - Dự báo phát triển của ngành chế biến rau quả

**Định hướng phát triển ngành chế biến rau quả:*

- Phát huy tối đa lợi thế của từng vùng, miền sản xuất trên cả nước để cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế biến.
- Đẩy mạnh sản xuất và phân phối các loại rau quả đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và có giá trị dinh dưỡng cao nhằm đáp ứng tối đa nhu cầu trong cả nước.
- Đẩy mạnh khối lượng, chất lượng rau quả xuất khẩu và thay thế dần các sản phẩm nhập khẩu.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng cho ngành chế biến rau quả và liên ngành (cơ khí, bao bì, nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, du lịch, lao động và đào tạo nguồn nhân lực...).

**Trước thực trạng rau quả chế biến còn thiếu khả năng cạnh tranh nhất là về chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm, chính vì vậy ngành đã xây dựng chương trình mục tiêu như sau:*

- Ổn định chất lượng các chủng loại rau quả nhất là các sản phẩm phục vụ xuất khẩu, nhằm tăng tính cạnh tranh.
- Tìm giải pháp để chế biến xử lý các sản phẩm rau quả dư thừa trong thời vụ chính.
- Cải thiện chất lượng sản phẩm để đạt tiêu chuẩn ngang bằng với các sản phẩm rau quả nhập khẩu bán trên thị trường nội địa nhằm phát huy lợi thế cạnh tranh và thay thế dần hàng nhập khẩu.
- Khối lượng (100%) rau quả thu mua đưa vào chế biến trong các doanh nghiệp phải có nguồn gốc rõ ràng, đạt chất lượng.

Bảng 27 - Dự báo ngành chế biến thực phẩm Thành phố HCM năm 2005

Ngành thực phẩm	Đơn vị tính	Năm 2005
Rau quả	tấn	450.000
Thịt các loại	tấn	155.000
Cá	tấn	186.000

Nguồn: số liệu thống kê TP HCM

Theo số liệu thống kê của Thành phố HCM thì tốc độ tăng trưởng dự báo của ngành chế biến thực phẩm từ năm 2001 đến 2005 đạt từ 12% - 15%/ năm.

Cũng theo nguồn số liệu này, năm 2005 TP HCM dự kiến xây dựng vùng chuyên canh rau quả:

- Diện tích trồng rau xanh: 10.000 ha, sản lượng 230.000 tấn/ năm
- Diện tích trồng cây ăn quả: 10.000 ha, sản lượng 110.000 tấn/ năm

Bảng 28 - Các dự án sẽ thực hiện đầu tư cho ngành chế biến rau quả tại TP HCM năm 2005

Tên dự án	Vốn đầu tư <i>(1.000.000)</i>	Vốn ngân sách <i>(1.000.000)</i>	Hoạt động	Ghi chú
Đầu tư xây dựng trung tâm các trạm cung cấp giống cây trồng (rau, quả đặc sản)	10.000	2.000	Kết hợp chương trình phát triển: bò sữa, rau sạch	2004-2005
Xử lý rau, trái cây sau thu hoạch, trong lưu thông và phân phối.	20.000	6.000	Xây dựng cơ sở hạ tầng, kho bãi, phương tiện cho TP HCM, các địa phương khác	2002-2005
Xây dựng các siêu thị và hệ thống cửa hàng thực			Kêu gọi đầu tư, đấu thầu và cho vay vốn	

phẩm tự chọn	80.000	8.000		
Phát triển thực phẩm đặc sản và thực phẩm chức năng	3.200	500	Các đề tài TP hỗ trợ doanh nghiệp	Theo sản phẩm
Tăng cường cơ sở vật chất để phân tích, đánh giá vệ sinh an toàn thực phẩm	30.000	9.000	Nâng cấp và công nhận các phòng thí nghiệm có khả năng đánh giá vệ sinh an toàn thực phẩm.	Tăng số lượng cơ sở
Triển khai chương trình GMP. HACCP	1.500	500	Tiếp tục phát triển chương trình Thành phố	Áp dụng cho tất cả các DN XK
Đổi mới công nghệ và thiết kế chế tạo thiết bị đóng bao gói nhỏ	10.000	3.000	Hỗ trợ các doanh nghiệp trong ngành	2002-2005
Xây dựng trường lớp dạy nghề và kiểm tra chất lượng công nhân	2.000		Cho vay vốn, ưu đãi về thuế	20 trường
Cải tạo chương trình đào tạo và xây dựng chương trình liên thông cho ngành CB TP	500	500	Thí điểm 2 trường	50% các trường ở thành phố

Nguồn: Sở Kế hoạch Đầu tư TP HCM

Tóm lại: Ngành chế biến rau quả không chỉ sản xuất để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng nội địa mà còn để đáp ứng thị trường xuất khẩu. Tuy nhiên sản phẩm của nhà máy chế biến thường có thị trường không ổn định do ảnh hưởng của nguồn nguyên liệu đầu vào và chất lượng sản phẩm đầu ra chưa ổn định. Vì vậy phải có biện pháp giải quyết trong thời gian tới: thành lập các khu nguyên liệu tập trung, xây dựng đội ngũ chuyên viên và hệ thống kiểm tra nhanh, xử lý chất lượng rau quả bắt đầu từ khâu giống, quy trình sản xuất, nguyên liệu sau thu hoạch, vận chuyển, sơ chế, tinh chế bảo quản đến tận tay người tiêu dùng. Đầu tư xây dựng các nhà mới hoặc các dự án cải tạo nâng cấp dây chuyền, trang thiết bị chế biến cũ nhằm đảm bảo ổn định chất lượng sản phẩm đầu ra. Phát triển hệ thống bao bì đóng gói nhỏ hợp lý ngay tại nơi sản xuất, thu mua nguyên liệu.

5- Tình hình áp dụng nhãn hiệu thương mại, chỉ dẫn địa lý của rau quả.

Sản phẩm rau quả chế biến xuất khẩu của Việt Nam hầu hết lấy thương hiệu, nhãn hiệu của khách hàng nước ngoài. Tỷ lệ sản phẩm xuất khẩu xuất khẩu lấy thương hiệu Việt Nam rất ít (chiếm 10-15%) chủ yếu là sản phẩm chế biến như dưa hộp, dưa chuột lọ và chuối sấy xuất khẩu sang Nga dưới nhãn hiệu VEGETEXCO.

Đối với rau quả tươi cho thị trường trong nước việc áp dụng các nhãn hiệu, nhãn chất lượng (label) và chỉ dẫn địa lý nhằm xây dựng thương hiệu cá nhân và tập thể cho sản phẩm hầu như chưa được áp dụng do các ngành hàng sản xuất chưa được tổ chức chặt chẽ theo chiều dọc từ sản xuất đến tiêu dùng.

Trên thực tế xây dựng thương hiệu là một giải pháp nhằm xác định dấu hiệu chất lượng và bảo hộ sản phẩm, tuy nhiên việc làm này đòi hỏi phải có sự đồng tâm của người sản xuất, người chế biến và các tác nhân trung gian khác trong việc tuân thủ các quy trình bắt buộc, có sự kiểm tra giám sát trong từng giai đoạn thực hiện. Bên cạnh đó chi phí cao cũng là một yếu tố cần tính đến trong việc lựa chọn hình thức nào cho phù hợp.

Trong giai đoạn vừa qua, các thể chế, văn bản pháp luật chưa hoàn chỉnh cho việc quản lý chất lượng rau quả cũng là một yếu tố hạn chế. Các cơ quan kiểm nghiệm và chứng nhận chất lượng rau quả còn thiếu vắng. Chính vì lý do đó mà các loại rau quả của Việt Nam ít có đăng ký thương hiệu chính thức ở Cục Sở hữu Trí tuệ - Bộ KH CN MT.

Năm 2005, sau khi Luật sở hữu trí tuệ ra đời, các văn bản hướng dẫn cụ thể về chỉ dẫn địa lý đang được xây dựng nhằm xúc tiến việc xây dựng thương hiệu cho rau quả.

5.1- Các loại nhãn hiệu của rau xanh.

Đối với rau xanh, có hai loại nhãn hiệu: nhãn hiệu thương mại của nhà sản xuất hay công ty phân phối và nhãn chất lượng (rau an toàn, rau sạch, rau hữu cơ...). Rau xanh có nhãn hiệu được tiêu thụ trên thị miền Bắc nói chung và thành phố Hà Nội nói riêng phần lớn là các loại sản phẩm được sản xuất theo quy trình rau an toàn và rau hữu cơ, có rất ít loại rau sản xuất theo quy trình truyền thống. Tuy nhiên các quy trình này hầu hết chưa được kiểm tra và xác nhận theo các tiêu chuẩn trong nước hay nước ngoài như GAP, EUREPGAP...

Các loại nhãn hiệu của rau cũng có sự khác nhau, có thể do một hợp tác xã nông nghiệp tự đưa ra một tên gọi để gán cho sản phẩm của mình như (rau an toàn Văn Đức, rau an toàn Ba Chũ...) hay cũng có một số nhãn hiệu khác đã được chứng minh bằng công thức canh tác và mẫu phân tích chất lượng (rau an toàn của Công ty rau quả Hà Nội, rau hữu cơ của Công ty rau hữu cơ Hà Nội, rau an toàn Vân Nội...). Theo kết quả điều tra tại hội chợ rau an toàn tháng 10 năm 2003 của tổ chức CIRAD, trên địa bàn thành phố Hà Nội hiện nay có trên 30 nhãn hiệu rau an toàn khác nhau, với khối lượng bán theo giá rau an toàn khoảng 10 tấn/ ngày, chiếm khoảng 5% khối lượng tiêu thụ. Các địa bàn phát triển sản xuất thường là các huyện ngoại thành trong đó đáng chú ý như ở huyện Đông Anh có gần 20 HTX và công ty sản xuất rau an toàn có nhãn hiệu. Ngoài ra còn có một số Công ty, Trung tâm và Viện nghiên cứu cũng tham gia sản xuất và xây dựng mô hình rau an toàn, rau hữu cơ có gắn nhãn hiệu và nhãn chất lượng.

Tuy nhiên thể chế quản lý chất lượng của các sản phẩm này trong quá trình lưu thông thường không rõ ràng, vì vậy các sản phẩm này chưa chiếm được lòng tin của người tiêu dùng. Các loại nhãn hiệu không chính thức của nhà sản xuất còn phổ biến mà không được ai kiểm soát đang làm mất đi sự tin tưởng của người tiêu dùng.

5.2- Các loại nhãn hiệu của quả.

Khác với sản phẩm rau xanh, các loại quả có thương hiệu thường là trái cây đặc sản gắn liền với tính chất địa lý, sinh thái của địa phương sản xuất, có thể đăng bạ và bảo hộ Chỉ dẫn địa lý, bên cạnh các hình thức như nhãn hiệu nhà sản xuất và nhãn chất lượng. Chất lượng của các sản phẩm này chịu sự ảnh hưởng của chất đất, nguồn giống, môi trường, khí hậu và công thức canh tác truyền thống ở tại chính địa phương đó. Đây là các trái cây đặc sản do đó chất lượng của các sản phẩm này đã được thể hiện ở nhãn hiệu và thông qua giá bán trên thị trường (giá bán tăng gấp 5, thậm chí 10 lần so với các sản phẩm khác cùng loại, bán cùng thời điểm). Một số tên tuổi trái

cây đặc sản của Việt Nam khá nổi tiếng được người tiêu dùng biết đến ở thị trường trong nước như là: Vải Thiều Thanh Hà, Nhãn Lông Hưng Yên, Xoài Hoa Lộc, Cam Bó Hạ, Bưởi Nam Roi, Bưởi Phúc Trạch, Bưởi Đoan Hùng...

Tiềm năng để cấp chỉ dẫn địa lý cho các loại quả của Việt nam là rất lớn, tuy vậy đến hiện nay chưa có loại quả nào được đăng ký Chỉ dẫn địa lý. Một số hoạt động phát triển của Viện KHKTNNVN đang xây dựng Chỉ dẫn địa lý cho vải thiều Thanh hà (Hải dương), hồng không hạt Bắc kạn thông qua việc phát triển các Hiệp hội địa phương. Một số địa phương đã thấy được nhu cầu xây dựng Chỉ dẫn địa lý như Bưởi Đoan hùng, bưởi Phúc trạch..., tuy vậy dịch vụ tư vấn về các hoạt động này còn thiếu.

Một số công ty tư nhân cũng đăng ký nhãn hiệu cho quả như bưởi Năm roi, tuy vậy hình thức đăng ký này cần xem xét lại vì đã vi phạm tính chất thương hiệu tập thể của các hộ nông dân trong vùng sản xuất.

Năm 2005, nhãn chất lượng nho sạch đầu tiên được bảo hộ cho Nho Ba mọi (Ninh thuận) là một hình thức kết hợp nhãn hiệu nhà sản xuất và nhãn chất lượng.

6.- Thị trường tiêu thụ sản phẩm

6.1 - Thị trường trong nước:

Đời sống kinh tế ngày càng phát triển, nhịp sống công nghiệp hoá đã ảnh hưởng đến xu hướng tăng về tiêu dùng rau quả, thực phẩm và đồ uống chế biến sẵn của người dân. Sản phẩm Công nghiệp chế biến thực phẩm ở các Thành phố lớn trên toàn quốc được phân phối thông qua các kênh như Siêu thị, các đại lý bán lẻ và đặc biệt là các kỳ hội chợ triển lãm hàng Việt Nam chất lượng cao do chính người tiêu dùng bình chọn. Chính vì vậy thị trường tiêu dùng sản phẩm trong nước ngày càng mở rộng và chiếm tỷ trọng cao.

Bảng 29 - Cân đối cung cầu một số lương thực chủ yếu trên địa bàn TP. HCM

Thực phẩm năm 2000	Đơn vị (kg)	Sản xuất	Nhu cầu	Cân đối
Gạo	1000	180.000	503.000	-323.000
Thịt	1000	124.800	124.000	800
Cá	1000	162.200	161.200	1.000
Rau/ quả	1000	375.000	259.000	116.000

Nguồn: Niên giám thống kê TP. HCM năm 2000

6.1 - Xuất khẩu rau quả

a- Thị trường xuất khẩu

Rau quả của Việt Nam xuất khẩu năm cao nhất đã có mặt ở trên 42 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới, trong đó có một số thị trường lớn: Trung Quốc là nước nhập số lượng lớn nhất (ước tính khoảng 64% lượng rau quả xuất khẩu của Việt nam), tiếp đến là Đài loan (10.4%), Nhật Bản (7%), Nga (4.4%), Hàn Quốc (4.1%). Những loại rau quả xuất khẩu chính là bắp cải, dưa chuột, khoai tây, hành, cà chua, đậu, súp lơ, ớt khô, dưa, chuối, xoài, vải, dưa hấu, nhãn, thanh long và quả chôm chôm.

Bảng 30: Thị trường xuất khẩu chính

Đơn vị: 1000 USD

Thị trường	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Trung Quốc	120351	142801	121529	67068		39000
Đài loan	20841	23319	20897	21584		
Nhật Bản	11729	14527	14527	16710		
Hàn Quốc	13691	20194	7783	9660		4400
Nga	4654	5030	8506	8293		
Mỹ	2178	1971	5318	8073		
Hà Lan	2160	2381	3870	5899		
Campuchia	798	2276	4411	4651		
Singapore	1226	13	3401	4454		
Lào	2086	1626	4405	4300		
HongKong	3316	4334	4581	3699		
<i>Doanh thu từ xuất khẩu</i>	<i>213100</i>	<i>329972</i>	<i>201156</i>	<i>152470</i>	<i>167000</i>	<i>208000</i>

Nguồn: Trung tâm thông tin và thương mại, 2003
Tổng cục thống kê Việt Nam

Theo dự báo của Tổ chức Nông Lương Thế giới (FAO), nhu cầu rau quả trên thế giới tăng bình quân 3,6%/ năm, trong khi cung vẫn chưa đáp ứng đủ cầu và chỉ tăng 2,8%/ năm. Điều đó cho thấy thị trường xuất khẩu rau quả đang có nhiều tiềm năng. Trong khi đó, số thị trường xuất khẩu rau quả của Việt Nam đã giảm mạnh. Nếu năm 2001 có 42 nước và vùng lãnh thổ, thì năm 2004 chỉ còn 39 và năm 2005 chỉ còn lại 36. Tình hình trên có thể chỉ ra một số nguyên nhân sau :

- Tỷ lệ thất thoát sau thu hoạch lớn đến 25-30% tổng sản lượng; tỷ lệ rau quả qua chế biến xuất khẩu cũng chỉ chiếm khoảng 30%.
- Sản xuất còn manh mún, chất lượng quy cách phẩm chất không đồng đều, số lượng không tập trung và giá cao.
- Sự lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật, nên dư lượng vượt mức cho phép còn chiếm tỷ lệ lớn (tại Hội chợ nông nghiệp quốc tế vừa tổ chức tại Cần Thơ, chỉ có 13/ 26 mẫu trái cây tham gia là không phát hiện dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, còn có 3/26 mẫu có dư lượng thuốc vượt mức cho phép, chiếm 11% số mẫu).

Theo Tiến sỹ Võ Mai, chủ tịch hiệp hội Trái cây ở Việt nam cho biết, trái cây đủ chất lượng để xuất khẩu chỉ chiếm 10% tổng sản lượng. Mặt khác, dân số thế giới đang có xu hướng tập trung dần về đô thị (thấp như Việt Nam năm 2005 cũng ước đạt 26,4%, còn năm 2004 của thế giới đã đạt 48%, trong đó châu Mỹ 76,3%, châu Âu 74%, châu Đại Dương 72%, châu Á 39%, châu Phi 35%, ngay như Trung Quốc- một nước đông dân nhất nhất thế giới và cũng mới chuyển đổi nhưng đã đạt 39%); người dân sẽ thay đổi tập quán ăn uống, sẽ tìm đến siêu thị với nhiều sản phẩm chế biến, độ an toàn vệ sinh cao hơn, các nhà nhập khẩu không còn thu mua lẻ tẻ. Trong khi đó, phần lớn doanh nghiệp thích mua hàng trôi nổi với giá rẻ, còn nông dân lại thích bán cho thương lái hơn là cho doanh nghiệp.

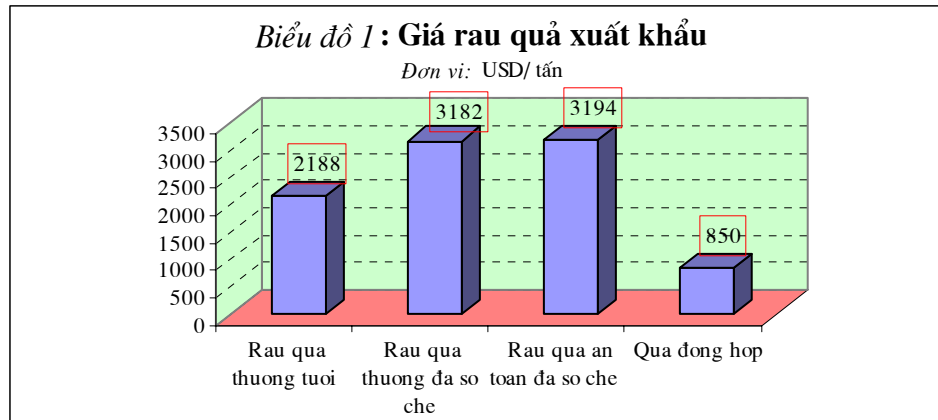
Để đẩy mạnh xuất khẩu rau quả, giải pháp then chốt là cần điều chỉnh luật đất đai để khuyến khích nông dân tích tụ đất, lập trang trại; tập hợp nông dân, trang trại lại để sản xuất hàng hoá với số lượng lớn, quy cách phẩm cấp đồng đều, phải cải thiện chất lượng sản phẩm cho phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế. Sự vượt mức độc tố cho phép trong rau quả không phù hợp với điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm, đây là vấn đề chính.

Bên cạnh đó Việt nam đặt ra kế hoạch đa dạng sản phẩm và tăng thu nhập từ xuất khẩu nông sản. Chính vì vậy các sáng kiến được đưa ra bao gồm: mở rộng nghiên cứu và tăng cường dịch vụ để giới thiệu giống có năng suất cao, phổ biến thông tin và cung cấp các khoản vay

mềm dẻo cho nông dân: sự phát triển hệ thống bảo quản, chế biến và điều kiện của các kho lưu trữ, và khuyến khích sự đầu tư trong nước và nước ngoài trong sản xuất và chế biến rau quả xuất khẩu.

b- Giá rau quả xuất khẩu

Sản phẩm rau quả xuất khẩu được chia thành một số loại sản phẩm chính (Biểu đồ 1)



Nguồn: Bộ NN và PTNN

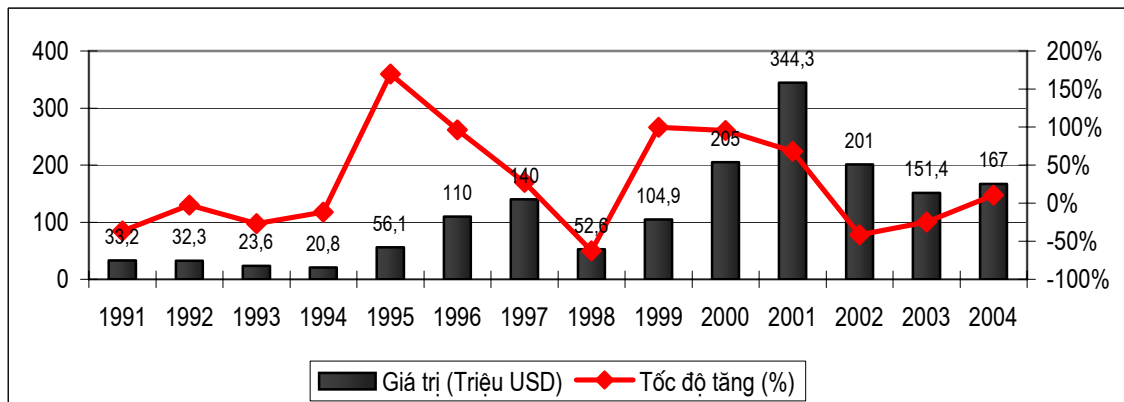
Giá rau quả xuất khẩu phụ thuộc vào từng thời điểm, thị trường và các yêu cầu về chất lượng. Tuy nhiên có thể nhận thấy rằng không có sự chênh lệch lớn giữa giá rau thường và rau sạch, song mức giá có sự biến động giữa rau tươi và rau đã chế biến, giữa rau và quả. .

c- Giá trị rau quả xuất khẩu của Việt nam

Trong tổng giá trị sản xuất trồng trọt, giá trị rau đậu và cây ăn quả chiếm 15,1%. Diện tích cây ăn quả đạt trên 750 nghìn ha, vượt mức đề ra cho năm 2010, gấp 2,7 lần năm 1990, gấp gần 2,2 lần năm 1995, gấp trên 1,3 lần năm 2000, với rất nhiều loại sản phẩm thuộc loại đặc sản nổi tiếng ở trong nước và trên thế giới (VnEconomy-20/12/2005).

Biểu đồ 2: Giá trị và tốc độ tăng xuất khẩu rau

Đơn vị: triệu USD



Nguồn: Số liệu thống kê hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2000 và 2004, và IFPRI, 2002

Kim ngạch xuất khẩu rau quả của nước ta đã trải qua các thời kỳ như sau :

- Trong giai đoạn từ trước 1990 đến 1994 : kim ngạch xuất khẩu liên tục bị sụt giảm, từ 52,3 triệu rúp năm 1990 xuống còn 33,2 triệu năm 1991, 32,3 triệu năm 1992, 23,6 triệu năm 1993 và 20,8 triệu năm 1994. Giải thích choly do này có 3 nguyên nhân chủ yếu làm cho kim ngạch xuất khẩu rau quả bị giảm mạnh
 - Thị trường xuất khẩu chủ yếu của rau quả Việt Nam là Liên Xô (cũ) và các nước Đông Âu nay bị đóng cửa sau khi những nước này thay đổi chế độ.
 - Việt Nam cũng đang bị bao vây, cấm vận, nền sản xuất của Việt Nam nói chung và xuất khẩu rau quả nói riêng sang các thị trường mới còn rất hạn chế.
 - Nguyên nhân cuối cùng, Việt Nam còn đang tập trung vào việc giải quyết an ninh lương thực ở trong nước và xuất khẩu gạo, bước đầu phát triển nông nghiệp toàn diện để khắc phục sự thiếu hụt các nông sản ngoài lương thực, chưa có điều kiện đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu rau quả.
- Thời kỳ 1995-1998, xuất khẩu rau quả đã tăng khá, đạt đỉnh cao nhất so với trước đó vào năm 1997. Tuy nhiên, bị suy giảm mạnh vào năm 1998.
- Thời kỳ 1998-2001 : kim ngạch xuất khẩu rau quả tăng nhanh và tăng liên tục, đạt đỉnh cao vào năm 2001. Giá trị xuất khẩu của chúng ta đã tăng một cách đáng kể từ khoảng 213 triệu USD năm 2000 đến 330 triệu USD năm 2001. Nguyên nhân chính do thị trường xuất khẩu rau quả chủ yếu là Trung Quốc đã tăng mạnh, một số thị trường khác cũng tăng lên.
- Thời kỳ 2001-2003 : kim ngạch xuất khẩu rau quả bị sụt giảm mạnh, năm 2002 giảm xuống chỉ còn khoảng 219 triệu USD và năm 2003 là 151 triệu USD, mức giảm cả số lượng và giá mà nguyên nhân chủ yếu do xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc bị giảm.
- Từ năm 2004 đến nay kim ngạch xuất khẩu rau quả có dấu hiệu phục hồi, giá trị xuất khẩu rau đạt 179 triệu USD, nhiều hơn 2003, tuy nhiên khối lượng xuất khẩu này vẫn thấp hơn so với mức trung bình 5 năm qua.

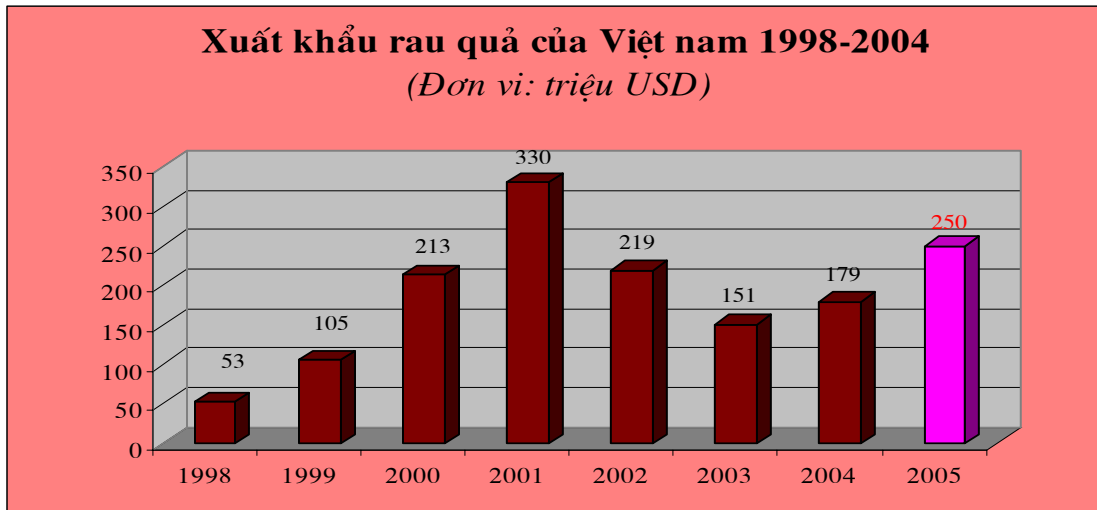
Bảng 31 - Khả năng hội nhập của các doanh nghiệp chế biến

	1996	1997	1998
Thị trường xuất khẩu	(%)	(%)	(%)
Các nước Đông Á	17,21	8,61	6,87
Các nước Bắc Á	39,28	38,79	35,30
Khối EU	18,57	6,72	12,24
Đông Âu	10,45	19,52	23,37
Bắc Mỹ	1,89	19,63	20,32
Các nước thuộc Châu Đại Dương	12,57	7,30	1,90
Tổng cộng	100	100	100
Tổng kim ngạch xuất khẩu (USD)	96.174.834	120.966.535	121.138.848

Nguồn: Số liệu điều tra 41 doanh nghiệp chế biến thực phẩm tại TP. HCM

Chỉ tính riêng địa bàn TP. HCM năm 2000, sản phẩm rau quả xuất khẩu đạt 3.464 tấn. Tuy nhiên trên thực tế hoạt động xuất khẩu rau quả do các công ty tư nhân tự tìm kiếm thị trường hoặc thông qua bạn bè hoặc người thân giới thiệu (chiếm 89%), các Tổ chức nhà nước hay các Hiệp hội giới thiệu thị trường cho các công ty xuất khẩu còn chiếm tỷ lệ thấp. Kết quả trên cho thấy vai trò xúc tiến thương mại cho hoạt động xuất khẩu rau quả của nhà nước và các hiệp hội còn nhiều hạn chế (Bảng 31).

Biểu đồ 3: Xuất khẩu rau quả Việt Nam từ 1998-2004

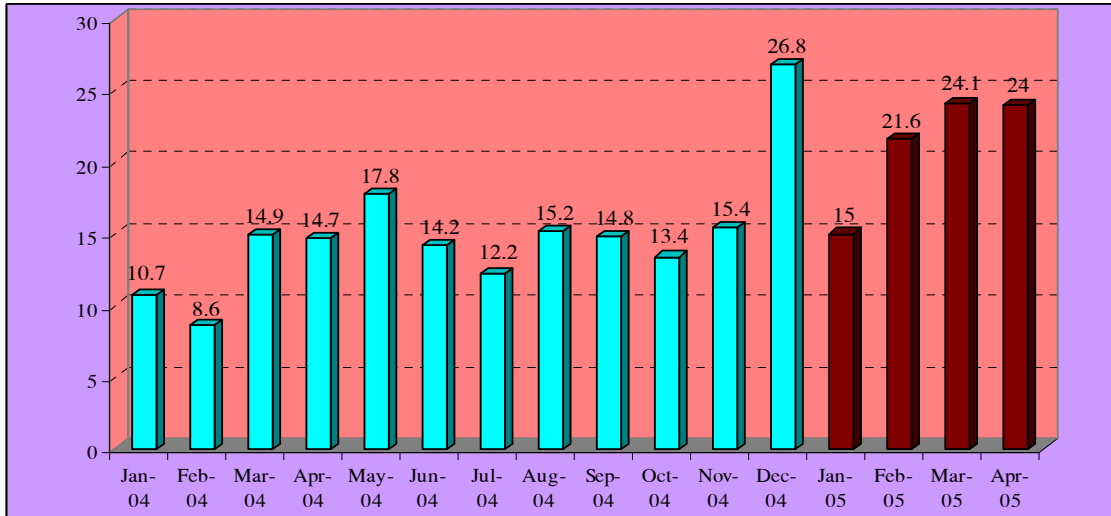


Nguồn: Tổng cục thống kê và tổng cục hải quan Việt Nam

Việt nam đang sản xuất khoảng 3.8 triệu tấn trái cây và 5 triệu tấn rau mỗi năm. Mặc dù vậy rau quả được sản xuất cho thị trường nội địa ở dạng chưa chế biến là chủ yếu, chỉ có khoảng 15-20% sản lượng trên được xuất khẩu.

Biểu đồ 4: Xuất khẩu rau quả 12 tháng năm 2004 và 5 tháng năm 2005

(Đơn vị: triệu USD)



Nguồn: Vinanet

Xuất khẩu rau quả có sự biến động giữa các tháng trong năm 2004, trong đó đáng chú ý ở một số tháng có giá trị xuất khẩu lớn như tháng 12, tháng 4. Bước sang năm 2005, nhìn chung giá trị xuất khẩu 11 tháng đầu năm có sự tăng cao so với cùng kỳ năm 2004 và đạt 210 triệu USD, tăng 31,9% so với cùng kỳ, cao gần gấp rưỡi tốc độ chung, ước tính cả năm đạt 250 triệu USD (Biểu đồ 4).

IV - Các chương trình, dự án tài trợ cho phát triển rau quả

1- Chương trình trong nước

Bộ Nông Nghiệp và PTNN, Bộ KH CN và MT đã cung cấp kinh phí để triển khai các chương trình, đề tài phát triển sản xuất, chế biến rau quả, đặc biệt chú trọng đến các sản phẩm chất lượng cao (rau hữu cơ, rau sạch, trái cây đặc sản...). Với địa bàn triển khai tương đối rộng, bao gồm nhiều tỉnh thành khác nhau trong cả 3 miền Bắc, Trung và Nam, tập trung chủ yếu là các khu vực ven đô thị các thành phố lớn như thủ đô Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Các hoạt động trên thực địa bắt đầu được thực hiện từ năm 1996 và phát triển mạnh trong 5 năm trở lại đây. Đơn vị trực tiếp triển khai các chương trình đề tài này bao gồm các Viện nghiên cứu nông nghiệp, Trung tâm nghiên cứu nông nghiệp, các Sở Nông nghiệp, Sở KH CN, Trung tâm Khuyến Nông và các Phòng Nông nghiệp, Phòng Khuyến Nông, Phòng Kinh tế ở cấp huyện. Một số đề tài, dự án đã được triển khai trên địa bàn các huyện ngoại thành Hà Nội có thể kể ra sau đây:

Tên	Đơn vị tài trợ	Đơn vị thực hiện	Hoạt động	Địa bàn
Dự án quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn cung cấp cho thị trường thành phố Hà nội	Ủy ban nhân dân thành phố Hà nội	Sở Nông nghiệp và PTNN thành phố Hà nội Trung tâm Khuyến nông thành phố Hà nội Chi cục Bảo vệ thực vật thành phố Hà nội	- Khoanh vùng sản xuất rau an toàn căn cứ vào các xã có truyền thống trồng rau, có diện tích trồng rau lớn. - Thành lập các nhóm sản xuất rau an toàn thông qua các hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp - Tập huấn kỹ thuật sản xuất rau an toàn các thành viên các nhóm, hợp tác xã - Hỗ trợ nhà lưới, hệ thống tưới và vật tư phân bón cho các nhóm, HTX trồng rau. - Xây dựng mô hình sản xuất rau an toàn.	Dự án được triển khai trên địa bàn 35 xã thuộc 5 huyện ngoại thành (Gia lâm, Đông anh, Từ Liêm, Thanh trì và Sóc sơn). Diện tích trồng rau trung bình 200 ha/ huyện, canh tác 3 vụ/năm. Dự án bắt đầu triển khai từ năm 1999.
Đề tài nghiên cứu mô hình sản xuất rau an toàn	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	Trung tâm Kỹ thuật rau quả Hà nội	- Tập huấn kỹ thuật sản xuất rau an toàn - Triển khai hệ thống bán rau an toàn thông qua các cửa hàng, siêu thị	- Trung tập kỹ thuật rau quả Hà nội - xã Lĩnh nam huyện Thanh trì, thành phố Hà nội - huyện Từ Liêm, thành phố Hà nội
Đề tài nghiên cứu sản xuất và chế biến rau quả Dự án sản xuất rau an toàn.	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Bắc ninh Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường Công ty TNHH Sơn Được	- Tập huấn kỹ thuật sản xuất và chế biến rau quả - Thương mại sản phẩm - Thành lập nhóm sản xuất rau an toàn - Tập huấn kỹ thuật sản xuất rau an toàn - Hỗ trợ phân tích mẫu rau và cấp giấy chứng nhận rau an toàn	- Hợp tác xã tổng hợp Ngang lũng, xã Hiền Vân, huyện Tiên du, tỉnh Bắc ninh. - xã Vân nội, huyện Đông anh, thành phố Hà nội
Đề tài nghiên cứu mô hình sản xuất rau an toàn	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	Viện nghiên cứu rau quả	- Áp dụng quy trình sản xuất rau an toàn vào môi trường nông dân.	- xã Đặng xá, huyện Gia Lâm, thành phố Hà nội

2- Các dự án quốc tế

Ngoài các chương trình, đề tài trong nước như đã đề cập ở trên, trong lĩnh vực sản xuất và chế biến rau quả cũng sự tham gia của nhiều đề tài, dự án nghiên cứu và phát triển của các tổ chức quốc tế tham gia. Tác động của các đề tài, dự án tương đối đa dạng nhưng tập trung chủ yếu vào việc đào tạo, nâng cao năng lực sản xuất cho người dân để đáp ứng tốt nhất nhu cầu về chất lượng sản phẩm ngày càng cao của người tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Dưới đây là một số chương trình, dự án đã và đang hoạt động để giúp đỡ nông dân sản xuất rau quả:

Tên	Đơn vị tài trợ	Đơn vị thực hiện	Hoạt động	Địa bàn
Dự án ADDA	Dự án ADDA thuộc chính phủ Đan mạch	Dự án ADDA Hội Nông dân thành phố Hà Nội và các cán bộ khuyến nông địa phương	<ul style="list-style-type: none"> - Thành lập các nhóm nông dân sản xuất rau. - Tập huấn kỹ thuật IPM cho cây rau. - Hỗ trợ vật tư đầu vào đối với các hộ trồng rau - Cho các hộ trồng rau vay vốn 	<p>Triển khai trên địa bàn 4 huyện ngoại thành:</p> <ul style="list-style-type: none"> - xã Lĩnh Nam, Duyên Hà thuộc huyện Thanh trì - xã Văn Đức, Đông Dư và Đặng xá thuộc huyện Gia lâm - xã Vân nội, Bắc hồng và Nam hồng thuộc huyện Đông anh - xã Đông xuân, Thanh xuân thuộc huyện Từ liêm. - xã Tiền Phong, huyện Mê linh, tỉnh Vĩnh phúc
Dự án SUPER	Viện nghiên cứu CIRAD thuộc Cộng hoà Pháp	Viện nghiên cứu Rau quả Đại diện của Viện nghiên cứu CIRAD tại Việt Nam	<ul style="list-style-type: none"> - Thành lập các nhóm nông dân sản xuất rau trái vụ. - Tập huấn kỹ thuật sản xuất rau (Cà chua, và các loại rau trái vụ khác) cho nông dân các vùng triển khai dự án. - Hỗ trợ vật tư đầu vào đối với các hộ trồng rau - Cung cấp thông tin về thị trường rau Hà nội (giá bán lẻ, chủng loại rau, nhu cầu của người tiêu dùng...) cho nông dân các vùng triển khai dự án - Thành lập hiệp hội vải thiều Thanh hà 	<ul style="list-style-type: none"> - xã Tiên Dương, huyện Đông anh, thành phố Hà Nội - xã Đông dư, huyện Gia lâm, thành phố Hà Nội
Dự án DIALOGS	Cộng đồng châu Âu	Bộ môn Hệ thống Nông nghiệp, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt nam.	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng các nhóm nông dân sản xuất rau - Xây dựng ngành hàng hồng không hạt từ Bắc cạn 	<ul style="list-style-type: none"> - xã Đặng xá, huyện Thanh hà, tỉnh Hải dương. - huyện Tứ kỳ, tỉnh Hải dương - tỉnh Bắc Cạn

V - Các chính sách, thể chế của nhà nước liên quan đến triển rau quả.

* Quyết định số 182 về việc phê duyệt chương trình phát triển rau, quả và hoa, cây cảnh giai đoạn 1999 - 2010, Thủ tướng chính phủ giao cho Bộ tài chính chủ trì ban hành một số chính sách ưu đãi để thực hiện chương trình. Tuy nhiên, đến nay, chưa có chính sách ưu đãi riêng cho sản xuất, chế biến và xuất khẩu rau quả. Ngành rau quả chỉ được hưởng một số chính sách ưu đãi dành cho ngành nông nghiệp nói chung. Cụ thể là:

- Vay vốn ưu đãi thuộc chương trình kích cầu thông qua đầu tư:
 - Các dự án di rời, đầu tư mới, nâng cấp, cải tiến công nghệ của các cơ sở sản xuất cây, con giống được hưởng 100% lãi vay và chủ đầu tư tự trả nợ gốc.
 - Các dự án đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ cho ngành công nghệ sinh học, sản xuất hàng xuất khẩu, dự án di rời vào các khu công nghiệp và các khu vực theo quy hoạch được hỗ trợ lãi vay 3%/ năm.
 - Các dự án sản xuất sản phẩm có thị phần xuất khẩu trên 80% được hỗ trợ lãi vay 5%/ năm.
- Ưu đãi đầu tư
 - Nghị định 51/ 1999/ NĐ-CP ngày 08/ 07/ 1999 quy định các dự án đầu tư máy móc thiết bị hiện đại, lắp đặt thêm hoặc thay thế toàn bộ máy móc cũ, ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất; dự án xây dựng trạm, phòng nghiên cứu công nghệ sinh học mới cho cây con giống phục vụ sản xuất nông nghiệp được nhà nước cho hưởng ưu đãi đầu tư. Với các chính sách hỗ trợ như miễn giảm tiền thuê đất sử dụng cho dự án, ưu đãi về thời gian và thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn thuế nhập khẩu máy móc thiết bị, thu nhập cá nhân, vay vốn ưu đãi, hoặc được bảo lãnh tín dụng...
 - Thông tư 51/ 2001/ TT-BTC ngày 28/ 06/ 2001 của Bộ Tài Chính
 - Bảo lãnh tín dụng...

* Quyết định của Bộ Nông nghiệp về việc thành lập Ủy ban Định hướng cho dự án " Liên kết Sản xuất, Tiêu thụ trái cây an toàn khu vực Sông Tiền"

- Nghị Định số. 86.2003/ NĐ-CP ngày 18/07/2003 quy định của chính phủ về cơ cấu tổ chức, trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của Bộ Nông nghiệp.
- Thành lập Ủy ban định hướng cho dự án" Liên kết Sản xuất và Tiêu thụ trái cây an toàn khu vực Sông Tiền".
- Ủy ban định hướng có những trách nhiệm và các quyền hạn:
 - Định hướng, điều phối và giám sát các hoạt động của dự án
 - Kiểm tra sự thực hiện của dự án, điều chỉnh đề nghị cần thiết để đảm bảo nông nghiệp an toàn, không nguy hiểm, nâng cao tính cạnh tranh đối với thị trường trong nước và quốc tế.
 - Phối hợp cùng với các cơ quan liên kết khác để xây dựng tài liệu chuẩn về chất lượng trái cây, quy trình sản xuất trái cây an toàn, đào tạo, chuyển giao công nghệ mới cho nông dân.
 - Ủng hộ các thành viên tham gia để liên kết để liên kết sản xuất.

* Chính sách thuế:

- *Thuế thu nhập doanh nghiệp:* Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 18/ 2002/ TT-BTC hướng dẫn thi hành Nghị định số 30/ 1998/ NĐ-CP và Nghị định 26/2001/NĐ-CP của Chính phủ về Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, các cơ sở sản xuất thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và

được giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo. Ví dụ như trồng cây ăn quả lâu năm trên đất hoang hoá, đồi núi trọc, chế biến bảo quản rau quả, ứng dụng công nghệ trong sản xuất giống cây vv... Cơ sở sản xuất mới thành lập thuộc các lĩnh vực các lĩnh vực ngành nghề ưu tiên đầu tư ở các tỉnh miền núi được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm đầu và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời hạn từ 7-9 năm. Doanh nghiệp còn được chuyển lỗ trong vòng 5 năm (nếu phát sinh lỗ).

- *Thuế VAT*: Thông tư số 91/ 2000/ TT-BTC ngày 6/ 9/ 2000 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành Nghị quyết 09/ 2000/ NQ-CP ngày 15/6/2000 của Chính phủ về miễn thuế VAT, thuế thu nhập doanh nghiệp trên khâu lưu thông để khuyến khích tiêu thụ nông sản.
- *Thuế sử dụng đất nông nghiệp*: Ngày 17/ 6/ 2003, Quốc hội đã có Nghị quyết số 15/ 2003/ QH11 về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp.
- *Các chính sách tài chính khác*: Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định 80/ 2002/ QĐ-TTg ngày 24/ 6/ 2002 về một số chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hoá thông qua hợp đồng.

Trong những lúc xuất khẩu rau quả khó khăn, Thủ tướng Chính phủ đều đã quan tâm hỗ trợ, thể hiện qua các hình thức cụ thể sau đây: Hỗ trợ Tổng Công ty (TCT) rau quả Việt nam và các địa phương nhập giống dưa Cayen nhằm cải thiện năng suất, đáp ứng yêu cầu của công nghiệp chế biến. 13 tỉnh và TCT được nhận hỗ trợ với tổng số tiền khoảng 95 tỷ đồng (giai đoạn 1998 - 2000). Trợ cấp xuất khẩu sản phẩm dưa chế biến sang thị trường Mỹ với lý do chưa được hưởng thuế MFN giống như các nước cùng xuất khẩu dưa sang thị trường này (Thái lan, Philipin...). Bù lỗ xuất khẩu dưa chuột ngâm dấm sang Nga, Mông cổ trong những năm Nga bị khủng hoảng tài chính (2000 - 2001). Từ năm 2001 đến nay, xuất khẩu rau quả đều được nhà nước hỗ trợ qua các chính sách như Thông tư số 86/ 2002/ TT-BTC của Bộ tài chính về hỗ trợ xúc tiến thương mại để đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng trọng điểm; Chính sách thưởng xuất khẩu (năm 2001 rau quả đóng hộp được thưởng xuất khẩu theo kim ngạch, năm 2002 tất cả các loại rau quả xuất khẩu tươi, khô, chế biến đều được thưởng theo kim ngạch xuất khẩu. Từ năm 2003, chỉ thưởng cho phần kim ngạch xuất khẩu vượt so với năm trước.

* Chính phủ bắt đầu quan tâm đến vấn đề phát triển hệ thống thương mại trong nước nói chung, đặc biệt vấn đề tiêu thụ nông sản, thể hiện qua việc ban hành hàng loạt các chính sách như:

- Nghị định số 02/ 2003/ NĐ-CP này 14/ 1/ 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ.
- Quyết định số 311/ 2003/ NĐ-CP ngày 20/ 3/ 2003 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án tổ chức thị trường trong nước, tập trung phát triển thương mại nông thôn đến năm 2010. Một trong những nội dung chính trong Quyết định này là củng cố, phát triển kết cấu hạ tầng thương mại, nhất là xây dựng các chợ đầu mối, sàn giao dịch cho nông sản.

Một số địa phương đang tích cực triển khai các chương trình này như Tiền giang đang đầu tư chợ bán buôn trái cây. Đà lạt có kế hoạch xây dựng trung tâm đấu giá hoa tươi.

VI. Kết luận và Kiến nghị

1- Kết luận

1.1 - Sản xuất và các yêu cầu về chất lượng rau quả.

Năng suất và sản lượng rau ở Việt nam tăng liên tục trong nhiều năm (từ 1990-2004). Rau được trồng ở hầu hết các địa phương trong cả nước để đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Tuy nhiên, rau được trồng chủ yếu ở đồng bằng sông Hồng với diện tích 138.500 ha và ở đồng bằng sông Mekong với diện tích 108,400 ha. Diện tích trồng rau ở hai khu vực nói trên chiếm tới 47,97% tổng diện tích trồng rau trong cả nước.

Mức sống của người dân Việt nam đang từng bước được nâng lên, do đó nhu cầu về rau quả chất lượng, an toàn được đòi hỏi ngày càng cao. Nhu cầu về rau an toàn (rau sạch) ở khu vực thành thị và nông thôn đang từng bước phát triển. Điều đó đã hình thành nhiều khu vực tập trung sản xuất rau an toàn ra đời và tương đối phát triển. Hơn nữa, các loại hoa quả đã tăng mạnh kể từ khi chương trình về phát triển rau quả được phê chuẩn và đi vào hoạt động.

Chất lượng cuộc sống ngày càng tốt hơn của người Việt nam cũng tạo nên sự thay đổi về nhu cầu rau quả. Theo số liệu khảo sát về mức sống của các hộ gia đình Việt nam, nhu cầu về rau quả ở các thành phố lớn và các khu vực đô thị hóa cao lớn hơn các khu vực khác. Hiện nay nhu cầu của con người không còn bị giới hạn ở một số loại rau quả đặc trưng, mà nó bao gồm nhiều loại khác.

Vấn đề chất lượng vệ sinh an toàn sản phẩm là đang tồn tại việc sử dụng quá giới hạn các sản phẩm không hợp vệ sinh thực phẩm. Chính phủ đã đầu tư vào một số chương trình khác nhau để cải thiện chất lượng nhưng kết quả vẫn còn hạn chế do thiếu vai trò của các cơ quan quản lý chất lượng sản phẩm nông nghiệp. Sự vắng mặt của các cơ quan này, kênh tiếp thị về sản phẩm rau quả an toàn rất khó được xây dựng tốt.

1.2 - Hoạt động chế biến.

Các nhà máy chế biến rau quả hiện nay có quy mô nhỏ, hoạt động theo mùa vụ, phần lớn thuộc sở hữu của tư nhân và sử dụng lao động gia đình, với khối lượng chế biến thấp. Hình thức chế biến chủ yếu là sấy khô, muối và đóng hộp. Phương thức mua nguyên liệu đầu vào của các nhà máy thường không có hợp đồng (chiếm 85% khối lượng sản phẩm). Sản phẩm chế biến được tiêu thụ chủ yếu thông qua các siêu thị bán lẻ trong nước và xuất khẩu.

1.3 - Thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Trong những năm gần đây, Việt nam rất năng động trong sự hợp tác kinh tế quốc tế. Sản phẩm nông nghiệp của Việt nam xuất khẩu đã thu được nhiều thành tựu. Sản phẩm rau quả được thương mại hóa nhiều hơn các sản phẩm nông nghiệp khác. Phần lớn rau quả đã được sản xuất để bán qua nhiều kênh khác nhau ở cả thị trường nội địa và xuất khẩu. Tuy nhiên rau quả chủ yếu được bán tươi và không qua chế biến. Thị trường xuất khẩu của nước ta hiện nay chủ yếu xuất là các nước Đông Nam á và một số thị trường khác như Trung quốc, đài loan... Song khối lượng rau quả sản xuất, chế biến để xuất khẩu vẫn chiếm một tỷ lệ thấp cả về quy mô và giá trị. .

1.4 - Một số hạn chế .

Một số kết luận trên cho thấy, bên cạnh các kết quả đã đạt được trong sản xuất nông nghiệp, chế biến và xuất khẩu, lĩnh vực sản xuất rau quả của Việt nam vẫn còn một số tồn tại:

- Không khai thác hết tiềm năng sẵn có về đất đai, khí hậu trong sản xuất nông nghiệp, các nhà máy chế biến chưa sử dụng hết công suất, thị trường xuất khẩu còn nhiều hạn chế và đặc biệt thiếu sự chuyên môn hóa sản xuất và chế biến sản phẩm.
- Công nghệ chế biến thủ công, nguyên liệu chế biến và sản phẩm sau chế biến chưa có sự ổn định về chất lượng.
- Việc ứng dụng khoa học, kỹ thuật vào trong sản xuất và chế biến sản phẩm rau quả chưa được phổ biến và có nhiều hạn chế..

2- Kiến nghị

Từ các tồn tại đề cập ở trên, chúng tôi có một số kiến nghị để xây dựng một cơ chế, chính sách lâu dài để phát triển ngành hàng rau quả.

- Phát triển hơn nữa hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, kỹ thuật trồng và chăm sóc rau quả cho người sản xuất. Nhằm cải thiện chất lượng đầu vào, cung cấp ổn định, bền vững và đa dạng về thời cho các nhà máy chế biến rau quả trên địa bàn cả nước.
- Nhà nước cần có các chính sách khuyến khích đầu tư tư nhân vào việc đổi mới, cải thiện dây chuyền công nghệ ở các nhà máy chế biến rau quả để tạo ra sản phẩm chế biến có chất lượng cao, hình thức đẹp và giảm giá thành sản xuất. Hỗ trợ một phần kinh phí cho việc đầu tư vào kho lạnh bảo quản sản phẩm để khắc phục tình trạng thiếu nguyên liệu, giảm giá thành sản xuất và giúp các nhà máy sử dụng tối đa công suất vận hành. Bên cạnh đó nhà nước cũng cần ưu tiên kinh phí để đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng như đường sá, cầu cống ở các trung tâm buôn bán, chu chuyển rau quả nhằm giúp cho việc thu mua nguyên liệu được thuận lợi, lưu thông sản phẩm được nhanh chóng và để tiết kiệm chi phí lưu thông.
- Khuyến khích việc áp dụng kỹ thuật tiên tiến vào trong lĩnh vực chế biến rau quả để đa dạng sản phẩm chế biến nhằm đáp ứng tốt hơn thị trường xuất khẩu và nhu cầu tiêu dùng trong nước.
- Tăng cường các dịch vụ phát triển nông nghiệp như: hoạt động khuyến nông, bảo vệ thực vật, cung cấp chứng chỉ về chất lượng sản phẩm và cung cấp thông tin về thị trường rau quả cho người sản xuất để hạn chế các rủi ro cho nông dân trồng rau quả. Xây dựng dịch vụ tư vấn về quy trình sản xuất tiêu chuẩn như GAP của thị trường Việt nam cho từng loại rau quả để tăng chất lượng rau quả. Phát triển dịch vụ tư vấn và đào tạo về xây dựng Chỉ dẫn địa lý.
- Phát triển các thể chế địa phương nhằm hỗ trợ thành lập các hợp tác xã, hiệp hội, xây dựng mối liên kết giữa người sản xuất và các tác nhân khác như người thu gom, người chế biến, nhà xuất khẩu để đáp ứng tốt hơn cho hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm sau thu hoạch... Các thể chế này nhằm mục tiêu tăng cường sự tham gia quản lý chất lượng của người sản xuất trong ngành hàng.
- Có cơ chế khuyến khích nông dân sản xuất nguyên liệu theo hợp đồng cho các nhà máy chế biến rau quả để tạo ra sản phẩm đồng đều, có chất lượng ổn định và góp phần ổn định thị

trường tiêu thụ sản phẩm. Việc xây dựng vùng nguyên liệu rau quả cũng phải được chính các nhà máy chế biến lên kế hoạch, thực hiện và không nên giao phó hoàn toàn cho người sản xuất, ngành nông nghiệp.

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật về quản lý chất lượng và khuyến khích thành lập các cơ quan chứng nhận chất lượng rau quả nhà nước và tư nhân.

Tài liệu tham khảo

1. Kết quả điều tra mức sống Việt Nam năm 1993 và 1998. NXB Thống kê
2. Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình Việt nam năm 2002. NXB Thống kê
3. Niên giám thống kê hàng năm 1995, 2000, 2002, 2003. NXB Thống kê
4. Tình hình Kinh tế-xã hội Việt nam năm 2004. Tổng cục thống kê
5. Nguyễn Sinh Cúc. 2003. Nông nghiệp và nông thôn trong thời kỳ đổi mới (1986-2002). NXB Thống kê
6. Thống kê phát triển nông nghiệp và nông thôn năm 1996-2000. 2002. NXB Thống kê
7. Thống kê Nông-Lâm-Ngư nghiệp Việt nam năm 1975-2000. 2000. NXB Thống kê
8. Mai Thị Phương Anh, Ali M & Hoàng Lan Anh, 2002. Nông nghiệp nội thành và ngoại thành Hà Nội. AVDRDC/CIRAD
9. Minot, 1998. Ngành chế biến ở Việt Nam, Tính cạnh tranh của ngành chế biến thực phẩm ở Việt Nam. Một nghiên cứu về lĩnh vực rau quả, hải sản, cà phê, gạo. IFPRI
10. Moustier, Nguyễn Thị Tấn Lộc, Số liệu.2003. Tổ chức và quản lý chất lượng rau ở kênh cung cấp cho Hà Nội. Dự án vùng AVRDC/SUSPER. Hà Nội
11. Moustier, Đào Thế Anh, Figueie. 2003. Phát triển nông nghiệp và thị trường thực phẩm ở Việt nam. MALICA
12. IFPRI. 2002. Rau quả ở Việt nam. Giá trị gia tăng từ người sản xuất đến người tiêu dùng. Báo cáo IFPRI cho GTZ
13. Goletti. 2002. Sự đa dạng hóa nông nghiệp, nâng cao thu nhập nông thôn và xoá đói giảm nghèo ở Đông Dương. IFPRI
14. Hồ Thanh Sơn, Bùi Thị Thái, Moustier, 2003. Chiến lược của các tác nhân tham gia ngành hàng rau cung cấp cho thị trường Hà Nội. Dự án vùng AVRDC/SUSPER. Hà nội
15. Số liệu. 2003. Hành vi tiêu dùng rau ở Việt Nam. Dự án vùng AVRDC/SUSPER. Hà nội
16. Số liệu. 2004. Nhận thức của người tiêu dùng về chất lượng rau (cà chua và rau muống) ở Hà nội. Dự án vùng AVRDC/SUSPER. Hà nội
17. Số liệu. Đào Thế Anh. 2004. Tiêu dùng thực phẩm ở Việt nam: thị trường thực phẩm, thói quen thực phẩm, sự đa dạng hóa và hướng phân tích dựa vào VHLSS 2002. Bài thuyết trình MALICA.
18. Bộ Thương mại Việt Nam. 2001. Báo cáo khảo sát về cung và cầu về thực phẩm được chế biến và sản phẩm nông nghiệp. Trung tâm thương mại quốc tế UNCTAD/WTO (ITC)
19. RIFAV. 2004. Nghiên cứu quốc gia về các yêu cầu môi trường, cơ hội thị trường và tính cạnh tranh về xuất khẩu đối với sản phẩm nông nghiệp đến từ Việt nam. Tổ chức Nông lương liên thế giới. www.fao.org
20. Cao Văn Hùng, Nguyễn Kim Vũ, Lê Tiến Dũng, 2001. Viện công nghệ sau thu hoạch Việt nam: Chế biến thực phẩm ở Việt nam. Hội thảo về Phát triển công nghệ chế biến thực phẩm. 24-27 tháng 4, 2001- Bangkok
21. Sáng kiến cạnh tranh ở Việt Nam (VNCI). 2004. Chiến lược thu gom trái cây
22. Hoàng Bang An, Vagneron, Moustier, 2003. Tổ chức không gian và thể chế về thị trường rau ở Hà Nội. Dự án vùng AVRDC/SUSPER. Hà nội
23. Smith D., Goletti F., Nguyễn Anh Dũng. 2001. Chế biến nông nghiệp và công nghiệp nông thôn ở Việt Nam. Báo cáo AGRIFOOD cho ADB
24. Tham khảo số liệu và thông tin từ các web site Tổng cục thống kê Việt nam: www.gso.gov.vn; Bộ thương mại Việt nam: www.mot.gov.vn; Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt nam: www.agroviet.gov.vn